

# TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH LÂM ĐỒNG

## ƯỚC THÁNG 4 VÀ 4 THÁNG NĂM 2024

### 1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Trong những tháng đầu năm 2024, hoạt động sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng tập trung sản xuất chủ yếu cây hàng năm vụ Đông Xuân 2023 – 2024 và vụ Hè Thu 2024; tiếp tục đầu tư tưới tiêu, chăm sóc, tủa cành, bón phân cho cây lâu năm theo mùa vụ. Hoạt động sản xuất lâm nghiệp trên địa bàn tập trung chủ yếu cho công tác quản lý bảo vệ, phòng chống cháy rừng mùa khô 2023-2024, nghiệm thu lâm sinh 2023; tiếp tục chuyển giao, hợp đồng giao khoán quản lý bảo vệ rừng đến các hộ và tổ chức nhận khoán; tận thu khai thác gỗ và lâm sản khác theo kế hoạch.

#### 1.1. Sản xuất nông nghiệp

**Thu hoạch vụ Đông Xuân:** Tính đến ngày 10/4/2024 toàn tỉnh thu hoạch cây hàng năm các loại đạt 31.395 ha, đạt 74,43% diện tích gieo trồng, tăng 3,05% (+929 ha) so với cùng kỳ, trong đó:

- Diện tích lúa thu hoạch được 4.620 ha, đạt 52,47% diện tích gieo trồng, tăng 2,9% (+130 ha) so với cùng kỳ; năng suất bình quân ước đạt 59,8 tạ/ha, tăng 2,77% (+1,61 tạ/ha) so với cùng kỳ, do năm nay người nông dân chủ động trong gieo trồng đúng thời vụ, sử dụng các loại giống lúa có năng suất, chất lượng cao, mặt khác tình hình sâu bệnh phát hiện kịp thời trên cây lúa.

- Diện tích ngô thu hoạch 1.120 ha, đạt 69,14% diện tích gieo trồng, tăng 0,45% (+23 ha) so với cùng kỳ, năng suất ước đạt 74 tạ/ha, tăng 0,76% (+0,56 tạ/ha) so với cùng kỳ.

- Diện tích rau các loại thu hoạch 19.855 ha, đạt 95,69% diện tích gieo trồng, tăng 2,04% (+397 ha) so với cùng kỳ; năng suất bình quân chung ước đạt 377,36 tạ/ha; sản lượng ước đạt 749.250 tấn, tăng 3,79% (+27.387,5 tấn) so với cùng kỳ, chủ yếu do tăng diện tích và năng suất thu hoạch.

- Diện tích hoa các loại thu hoạch 2.065 ha, đạt 52,28% diện tích gieo trồng, tăng 3,25% (+65 ha); sản lượng hoa ước đạt 679,4 triệu cành, tăng 9,93% (+61,4 triệu bông) so với cùng kỳ, do sản xuất được áp dụng nông nghiệp công nghệ cao, năng suất tăng, mặt khác dịch bệnh trên cây hoa được khống chế.

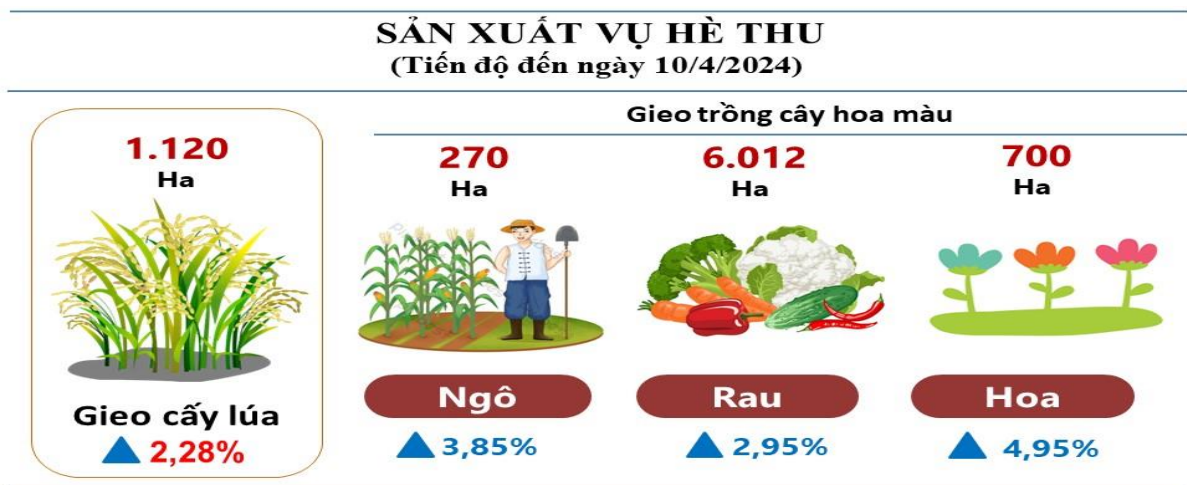
**Sản xuất vụ Hè Thu:** Tính đến ngày 10/4/2024, toàn tỉnh đã tiến hành xuống giống gieo trồng vụ Hè thu được 9.190 ha, tăng 3,5% (+311 ha) so với cùng kỳ, trong đó:

- Diện tích lúa vụ Hè Thu gieo cấy là 1.120 ha, đạt 20,81% kế hoạch, tăng 2,28% (+25 ha) so với cùng kỳ, diện tích gieo cấy chủ yếu ở huyện Cát Tiên 1.040 ha, chiếm 92,85% và một số huyện khác, chiếm 7,15%.

- Diện tích ngô gieo trồng 270 ha, đạt 7,64% kế hoạch, tăng 3,85% (+10 ha) so với cùng kỳ, cây ngô được xác định là cây trồng chính trong vụ, do vậy bà con nông dân tranh thủ làm đất gieo trồng, tận dụng diện tích thu hoạch vụ Đông Xuân có nước tưới để gieo trồng.

- Diện tích rau các loại gieo trồng 6.012 ha, đạt 21,25% kế hoạch, tăng 2,95% (+172 ha) so với cùng kỳ, tập trung chủ yếu ở vùng chuyên canh rau như Đơn Dương, Đức Trọng, Đà Lạt, Lạc Dương, các địa phương còn lại diện tích gieo trồng không đáng kể.

- Diện tích hoa các loại 700 ha, đạt 20,11% so với kế hoạch, tăng 4,95% (+33 ha) so với cùng kỳ.








**Cây lâu năm:** Hiện nay đang vào thời gian cao điểm của mùa khô 2023-2024, bà con nông dân tích cực công tác tưới tiêu chống hạn cho cây cà phê, chè và các cây trồng lâu năm khác ngay từ những ngày đầu năm. Đến thời điểm hiện tại cây cà phê đang trong giai đoạn trổ hoa, kết trái vì vậy việc tưới tiêu, chăm sóc, tỉa cành đang được bà con nông dân trong tỉnh quan tâm thực hiện. Đối với cây chè người dân tiến hành làm cỏ, chặt tỉa cành già cỗi, bón phân, tưới nước để cây chè sinh trưởng phát triển tốt cho nhiều búp. Bên cạnh được sự chỉ đạo của các ngành, các cấp tại địa phương thường xuyên kiểm tra công trình thủy lợi, huy động lực lượng nạo vét kênh mương, khai thác có hiệu quả các nguồn nước phục vụ cho công tác tưới tiêu, ước tính diện tích cà phê được tưới đạt 70-80% diện tích cà phê toàn tỉnh. Đối với cây lâu năm tiếp tục đầu tư cải tạo giống cũ

có năng suất chất lượng thấp bằng các giống mới có năng suất chất lượng cao, trong đó tập trung tái canh cây cà phê, chè và cây ăn quả (cây sầu riêng, bơ...). Nhìn chung cây lâu năm sinh trưởng và phát triển tốt.

*Công tác phòng chống dịch bệnh trên cây trồng:* Trong tháng 4/2024 và 4 tháng đầu năm 2024, các đối tượng sâu bệnh hại trên cây cà phê, chè như: bọ xít muỗi, thán thư.. hầu hết giảm nhẹ so với cùng kỳ năm 2023<sup>1</sup>.

#### \* Tình hình chăn nuôi

*Tổng đàn vật nuôi đến thời điểm 10/04/2024:* Tổng đàn trâu hiện có 14.367 con, tăng 3,21 %; tổng đàn bò 99.641 con, giảm 1,7% (giảm đàn bò thịt); tổng số heo là 428.597 con, tăng 2,79%; tổng đàn gia cầm 5.822,8 ngàn con, tăng 3,39%, trong đó: tổng số đàn gà 5.348,7 nghìn con, tăng 4,35% so với cùng kỳ.

SẢN PHẨM CHĂN NUÔI (Xuất chuồng 4 tháng năm 2024 so với cùng kỳ )				
				
<b>Trâu</b>	<b>Bò</b>	<b>Lợn</b>	<b>Gà</b>	<b>Sữa bò</b>
322,8	1.927,9	22.194,7	9.220,8	36.833,1
<b>Tấn</b>	<b>Tấn</b>	<b>Tấn</b>	<b>Tấn</b>	<b>Tấn</b>
▲0,88%	▲ 0,88%	▲ 3,41%	▲ 4,34%	▲ 5,79%

*Tổng sản lượng sản phẩm chăn nuôi trong 4 tháng năm 2024:* Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng ước đạt 322,8 tấn, tăng 0,88%; sản lượng thịt bò hơi xuất đạt 1.927,9 tấn, tăng 0,88%; sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng đạt 22.194,7 tấn, tăng 3,41%; sản lượng thịt gà đạt 9.220,8 tấn, tăng 4,34% so với cùng kỳ.

*Sản lượng, sản phẩm không qua giết mổ:* Sản lượng sữa bò đạt 36.833,1 tấn, tăng 5,79% do giá ổn định; sản lượng trứng gà đạt 115.160,8 ngàn quả, tăng 4,34% so với cùng kỳ.

*Kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật:* Duy trì thực hiện công tác kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật xuất, nhập tỉnh theo quy trình kiểm dịch. Từ

<sup>1</sup> Trong đó, trên cây sầu riêng: bệnh xì mù, thối rễ gây hại 2.783,7 ha tại Đạ Huoai, Đạ Tẻh, Cát Tiên (612,9 ha nhiễm nặng), tăng 136,4 ha so với cùng kỳ; Cây cà phê chè: bọ xít muỗi gây hại nhẹ 2.058 ha (tăng 389,1 ha so với cùng kỳ ); trên cây điều: bọ xít muỗi gây hại 3.833,2 ha (giảm 706,1 ha so với cùng kỳ), bệnh thán thư gây hại 4.129,2 ha (33 ha nhiễm nặng), giảm 881 ha so với cùng kỳ năm 2023); trên cây cà chua: bệnh xoắn lá virus gây hại 68,5 ha (giảm 35,2 ha so với cùng kỳ); trên cây dâu tằm: bệnh tuyến trùng gây hại 479,8 ha tại Đạ Huoai, Đạ Tẻh, Cát Tiên (79 ha nhiễm nặng), giảm 103,5 ha so với cùng kỳ; bệnh sọc thân virus gây hại 13 ha hoa cúc tại Đà Lạt (giảm 7 ha so với cùng).

ngày 15/3-14/4/2024 kiểm dịch xuất tinh 55.580 con lợn, 128 con bò; 2,87 triệu con gà; 147.710 con vịt; 128.000 con cá tầm giống; 5.500 kg thịt; 8,4 tấn phế vụn tơ tằm, 205,5 tấn sản phẩm khác (chủ yếu nhộng tằm, phủ tạng) và 250 tấn da bò. Kiểm dịch nhập tinh 14.110 con lợn giống, 313.200 con gà giống, 682 con trâu, bò về để sản xuất.

## **1.2. Sản xuất lâm nghiệp**

*Lâm sinh:* Tổng diện tích giao khoán quản lý bảo vệ rừng đạt 456.397,2 ha với 14.401 hộ dân và 48 tập thể nhận khoán, đặc biệt là giao khoán từ chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng (399.149 ha với 13.059 hộ và 34 tập thể).

*Khai thác lâm sản:* Ước tính trong tháng 4/2024 sản lượng gỗ tròn các loại khai thác ở các loại hình kinh tế trong tỉnh 2.780 m<sup>3</sup>, tăng 2,5% (+69,5 m<sup>3</sup>); sản lượng củi thước 7.171 ster, tăng 0,5 % (+36 ster) so với cùng kỳ. Lũy kế 4 tháng năm 2024 sản lượng gỗ tròn các loại khai thác ở các loại hình kinh tế đạt 13.985,3 m<sup>3</sup>, tăng 1% (+138,97 m<sup>3</sup>); sản lượng củi thước 29.654,8 ster, giảm 0,12% (-36 ster) so với cùng kỳ.

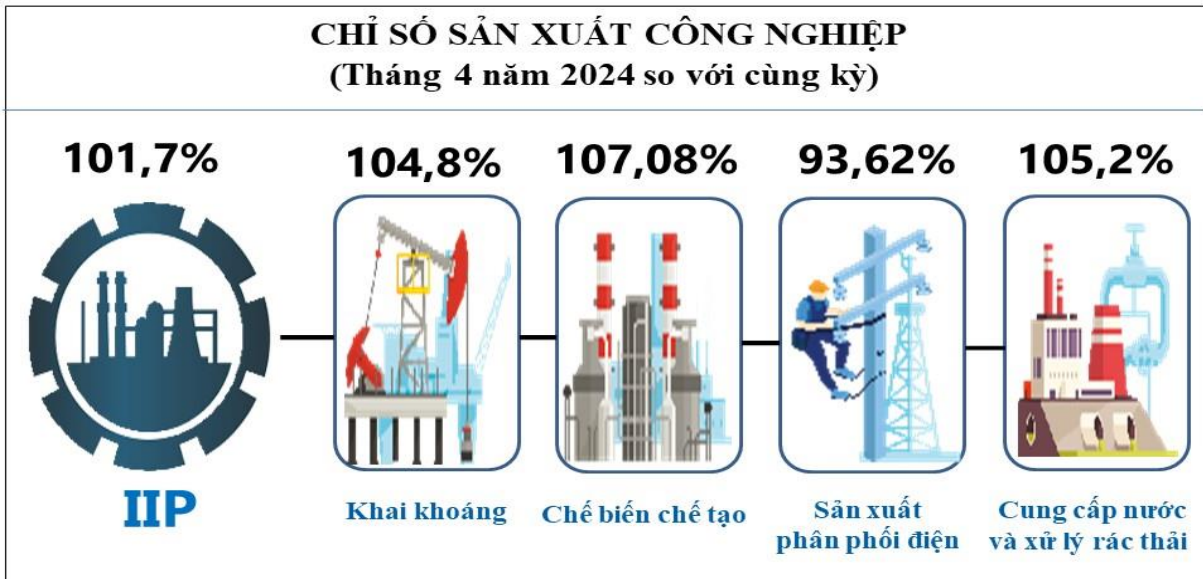
*Tình hình vi phạm lâm luật:* Từ 11/3/2024 - 10/4/2024 lực lượng chức năng đã phát hiện, lập biên bản số vụ vi phạm là 20 vụ, diện tích thiệt hại do phá rừng 0,52 ha, lâm sản thiệt hại 30,2 m<sup>3</sup>. Lũy kế đến 10/4/2024, tổng số 47 vụ, giảm 34,72%; diện tích thiệt hại do phá rừng 2,67 ha, giảm 70,82%; lâm sản thiệt hại 95,64 m<sup>3</sup>, giảm 83%; lâm sản tịch thu 80,2 m<sup>3</sup> gỗ tròn, gỗ xẻ các loại, thu nộp ngân sách 0,26 tỷ đồng.

## **2. Sản xuất công nghiệp**

*Lĩnh vực sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng trong 4 tháng đầu năm 2024:* Các doanh nghiệp và cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn hoạt động ổn định, đáp ứng các đơn hàng đã ký và nhu cầu tiêu dùng trong nước cũng như xuất khẩu, chủ yếu tập trung vào ngành công nghiệp chế biến; bên cạnh đó ngành sản xuất và phân phối điện duy trì công suất chạy máy phát điện cung cấp cho hệ thống điện quốc gia; đồng thời đảm bảo yêu cầu an toàn cho hệ thống hồ, đập thủy điện, các hồ chứa tích nước và bảo trì hệ thống máy phát, sản lượng điện sản xuất theo kế hoạch điều động của Trung tâm điều động điện quốc gia, nên sản lượng điện thấp so với cùng kỳ năm 2023.

### **2.1. Sản xuất công nghiệp tháng 4 năm 2024**

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tháng 4 năm 2024 tăng 1,7% so với cùng kỳ.



*Chia theo ngành công nghiệp:*

- *Chỉ số sản xuất ngành khai khoáng:* Chỉ số tăng 4,8% so với cùng kỳ, trong đó ngành khai khoáng đá, cát, sỏi, đất sét tăng 4,8%.

- *Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp chế biến, chế tạo:* Chỉ số sản xuất tăng 7,08% so với cùng kỳ tăng ở các ngành như: ngành sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 26,26%; ngành chế biến thực phẩm tăng 26,21%; ngành dệt tăng 15,26%; ngành sản xuất kim loại tăng 14,84%; ngành sản xuất trang phục tăng 9,01%; ngành sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tăng 7%. *Một số ngành có chỉ số giảm như:* ngành chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ giảm 32,75%; ngành sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất giảm 24,95%; ngành in, sao chép bản ghi các loại giảm 16,87%; ngành sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại giảm 11,94%; ngành sản xuất giường, tủ, bàn ghế giảm 10,38%; ngành sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị giảm 9,93%; ngành sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu giảm 9,66%; ngành sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu giảm 6,54%; ngành sản xuất đồ uống giảm 1,34% do nhu cầu tiêu thụ không cao, một số công ty không có hợp đồng sản xuất mới.

- *Chỉ số sản xuất ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng hơi nước và điều hòa không khí:* Trong 4 tháng đầu năm 2024 thời tiết nắng hạn, không có nước đồng thời phải duy trì dòng chảy và sản lượng điện sản xuất theo kế hoạch điều động của Trung tâm điều độ điện quốc gia nên trong tháng 4 năm 2024 dự ước chỉ số sản xuất giảm 6,38% so với cùng kỳ.

- *Chỉ số sản xuất ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải:* tăng 5,2%; trong đó khai thác, xử lý và cung cấp nước tăng 4,32% và hoạt động thu gom rác thải tăng 8,7% so với cùng kỳ.

**Bảng 1: Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 4 qua các năm (%)**

	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
<b>Toàn ngành công nghiệp</b>	<b>119,15</b>	<b>102,99</b>	<b>110,45</b>	<b>101,70</b>
1. Khai khoáng	120,37	128,04	105,95	104,80
2. Chế biến, chế tạo	129,71	98,51	114,82	107,08
3. Sản xuất, phân phối điện ...	107,80	107,83	105,16	93,62
4. Cung cấp nước; HĐ quản lý và xử lý rác thải, nước thải	104,41	103,08	109,92	105,20

Sản phẩm chủ yếu công nghiệp khai khoáng: Sản phẩm đá xây dựng đạt 126,2 ngàn m<sup>3</sup>, giảm 54,67%; cao lanh đạt 36,5 ngàn tấn, tăng 98,66% so với cùng kỳ.

Các sản phẩm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo: Quả và hạt ướp lạnh đạt 1.703 tấn, tăng 128,54%; rau ướp lạnh đạt 1.139 tấn, tăng 20,69%; sợi xe từ lông động vật đạt 180 tấn, tăng 39,72%; ôxit nhôm đạt 67 ngàn tấn, tăng 14,84%; vải lụa tơ tằm đạt 296 ngàn m<sup>2</sup>, tăng 8,35%; bia đóng lon đạt 9,8 triệu lít, tăng 2,16%; trà (chè) đạt 1.473 tấn, tăng 0,46%; phân bón NPK đạt 6,8 ngàn tấn, giảm 24,95%; bê tông trộn sẵn đạt 52,3 ngàn m<sup>3</sup>, giảm 20,24% so với cùng kỳ.

Sản phẩm điện sản xuất của các nhà máy trên địa bàn tỉnh đạt 681 triệu kwh, giảm 8,75%; sản phẩm nước sạch đạt 3,23 triệu m<sup>3</sup>, tăng 4,32% so với cùng kỳ.

## **2.2. Sản xuất công nghiệp 4 tháng năm 2024**

Dự ước chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp trong 4 tháng năm 2024 tăng 0,44% so với cùng kỳ. Trong đó: Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 8,96%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 5,36%; ngành khai khoáng tăng 1,79%; riêng ngành sản xuất, phân phối điện giảm 11,19%.

*Chỉ số sản xuất 4 tháng năm 2024 của một số ngành chủ yếu thuộc ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng so với cùng kỳ năm trước:* Sản xuất thuốc hóa dược tăng 76,56%; chế biến thực phẩm tăng 22,44%; ngành dệt tăng 16,86%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tăng 13,01%; sản xuất đồ uống tăng 9,93%; sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng 8,43%; sản xuất trang phục tăng 1,63%.

*Chỉ số sản xuất ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng hơi nước và điều hòa không khí:* Giảm 11,19% so với cùng kỳ.

*Chỉ số sản xuất ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải:* Tăng 5,36% so với cùng kỳ; trong đó: khai thác, xử lý và cung cấp nước tăng 4,44% và hoạt động thu gom rác thải tăng 8,98% so với cùng kỳ.



Một số sản phẩm công nghiệp 4 tháng năm 2024 tăng so với cùng kỳ năm trước: Cao lanh đạt 103,6 ngàn tấn, tăng 62,99%; sợi len lông cừu đạt 715 tấn, tăng 30,76%; chè (trà) nguyên chất đạt 5.231 tấn, tăng 14,35%; bia đóng lon đạt 36,9 triệu lít, tăng 13,03%; phân bón NPK đạt 22,2 ngàn tấn, tăng 8,43%; bôxít nhôm đạt 250,5 ngàn tấn, tăng 5,13%. Một số sản phẩm giảm so với cùng kỳ năm trước: Gạch xây dựng bằng đất sét nung đạt 130,5 triệu viên, giảm 17,64%; điện sản xuất của các nhà máy trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng đạt 2.135 triệu kwh, giảm 13,09%.



**Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp tháng 4 năm 2024** tăng 3,41% so với cùng kỳ. Trong đó, ngành khai khoáng đạt 63,11%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 1,17%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 32,11% và ngành cung cấp nước, xử lý rác thải giảm 0,5% so với cùng kỳ. Chia theo loại hình kinh tế: Chỉ số lao động của doanh nghiệp công nghiệp ở loại hình doanh nghiệp nhà nước giảm 0,34%; doanh nghiệp ngoài quốc doanh tăng 10,8% và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài giảm 5,57% so với cùng kỳ.

### 3. Tình hình đăng ký doanh nghiệp<sup>2</sup>

**Đăng ký kinh doanh:** Doanh nghiệp đăng ký thành lập mới từ đầu tháng đến ngày 20/4/2024 có 125 doanh nghiệp với tổng vốn đăng ký 565,9 tỷ đồng; so với cùng kỳ năm trước giảm 8,8% về số lượng và giảm 27,3% về vốn đăng ký. Lũy kế từ đầu năm đến ngày 20/4/2024 có 407 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký là 1.757,7 tỷ đồng, giảm 8,7% về số lượng và giảm 32,8% về vốn đăng ký.

**Tạm ngừng kinh doanh, giải thể:** Tính từ đầu tháng đến ngày 20/4/2024 có 52 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, tăng 4%; 15 doanh nghiệp giải thể, giảm 28,6%; 29 doanh nghiệp hoạt động trở lại, tăng 45% so với cùng kỳ. Lũy kế từ đầu năm đến ngày 20/4/2024 có 492 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng

<sup>2</sup> Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng.

hoạt động, tăng 33%; 93 doanh nghiệp giải thể, tăng 27,4% và 186 doanh nghiệp hoạt động trở lại, tăng 37,8% so với cùng kỳ.

*Tình hình thu hút đầu tư:* 4 tháng đầu năm 2024, không có dự án đầu tư cấp mới. Có 10 dự án được điều chỉnh nội dung dự án đầu tư, trong đó tổng vốn đầu tư điều chỉnh tăng 3.528 tỷ đồng, quy mô diện tích tăng 1,36 ha. Có 03 dự án chấm dứt hoạt động đầu tư với tổng số vốn đăng ký đầu tư 57 tỷ đồng, tổng diện tích đất 3,44 ha.

#### **4. Đầu tư**

Trong 4 tháng đầu năm 2024 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng được các cấp, các ngành quan tâm thực hiện Quyết định số 1603/QĐ-TTg ngày 11/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc triển khai đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2024, Quyết định số 2469/QĐ-UBND ngày 11/12/2023 của UBND tỉnh Lâm Đồng về đầu tư nguồn vốn bổ sung có mục tiêu của ngân sách Trung ương năm 2024 và Quyết định số 2470/QĐ-UBND ngày 11/12/2023 về việc đầu tư công năm 2024 nguồn vốn ngân sách địa phương của tỉnh. Tỉnh đã chủ động triển khai mục tiêu phát triển kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; trong đó tập trung đầu tư công, tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, hỗ trợ sản xuất, nâng cao năng lực cạnh tranh và quản trị hiệu quả kinh doanh của các thành phần kinh tế, bám sát chủ trương của UBND tỉnh trong hoạt động đầu tư xây dựng đúng tiến độ công trình, nhất là công trình vốn đầu tư công đã được cấp phép xây dựng mới trong năm 2024.

Dự ước tháng 4/2024 tổng vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do tỉnh quản lý trên địa bàn đạt 409,7 tỷ đồng, tăng 14,74% so cùng kỳ. Trong đó:

- Nguồn vốn thuộc ngân sách nhà nước cấp tỉnh đạt 350,9 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 85,65% trong tổng vốn, tăng 14,09% so với cùng kỳ. Trong tháng chủ yếu đầu tư các công trình hạ tầng cơ sở nội thị, công trình văn hóa, công cộng... nhất là các công trình trọng điểm của tỉnh, cụ thể:

- (1) Vốn cân đối ngân sách tỉnh thực hiện 161,2 tỷ đồng, tăng 6,91% so với cùng kỳ.
- (2) Vốn TW hỗ trợ theo mục tiêu đạt 75,3 tỷ đồng, tăng 34,36% so với cùng kỳ.
- (3) Vốn xổ số kiến thiết đạt 111,1 tỷ đồng, tăng 13,71% so với cùng kỳ.
- (4) Vốn khác thực hiện đạt 3,2 tỷ đồng, tăng 8,07% so với cùng kỳ.

- Nguồn vốn thuộc ngân sách nhà nước cấp huyện đạt 58,8 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 14,35% trong tổng vốn, tăng 18,78% so với cùng kỳ.

- (1) Vốn cân đối ngân sách huyện đạt 45,1 tỷ đồng, tăng 20,06% so với cùng kỳ.
- (2) Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu đạt 11,1 tỷ đồng, tăng 26,14% so cùng kỳ.
- (3) Vốn khác đạt 2,7 tỷ đồng, bằng 83,44% so với cùng kỳ.



## VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN THUỘC NGÂN SÁCH DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ THÁNG 4 NĂM 2024

▲ ▼ Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm 2023



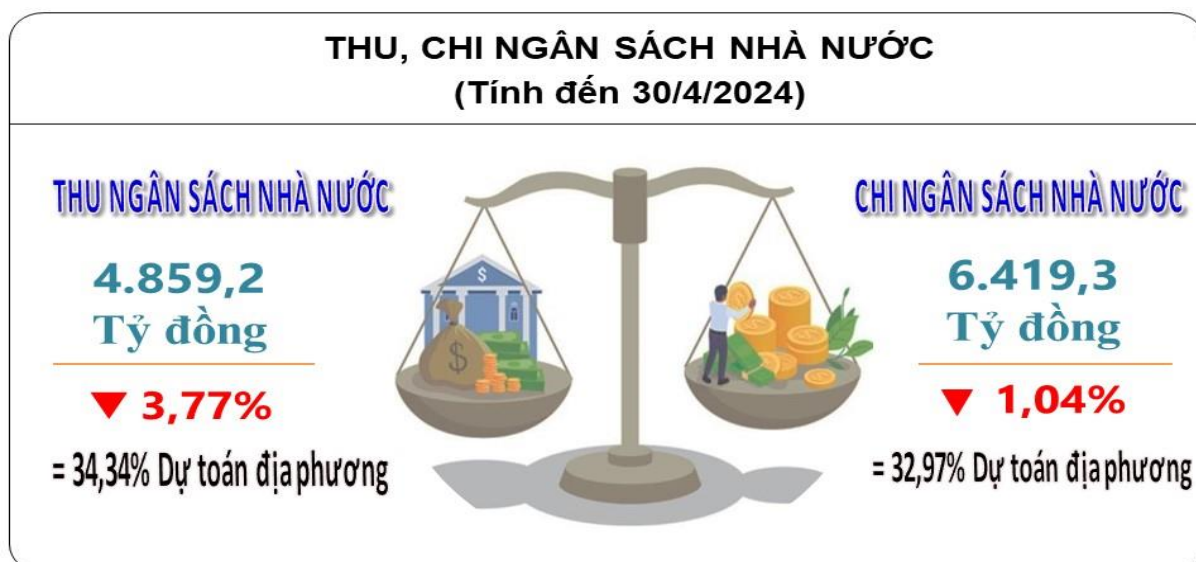
Trong tháng 4/2024, tiếp tục thực hiện một số dự án, công trình lớn trên các địa bàn như: Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, dự án cải thiện cơ sở hạ tầng nhằm phát triển nông nghiệp của tỉnh, Dự án đầu tư xây dựng đường Cam Ly - Phước Thành; dự án đầu tư hồ Kazam huyện Đơn Dương; Nâng cấp đường ĐT.724 đoạn từ Km64+509 - Km71+170, huyện Đam Rông; xây hồ chứa nước Ta Hoét huyện Đức Trọng; chuẩn bị đầu tư xây dựng tuyến đường bộ cao tốc Tân Phú (tỉnh đồng Nai) - Bảo Lộc (tỉnh Lâm Đồng); xây dựng đường giao thông đi từ đường 3/2 đến đường 26/3, nâng cấp mở rộng đường giao thông từ ĐT721 vào khu Mỏ Vẹt huyện Đa Tễh...

### 5. Hoạt động tài chính, tín dụng

#### 5.1. Hoạt động tài chính<sup>3</sup>

*Hoạt động tài chính thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn tập trung tăng cường công tác quản lý thu, chống thất thu, thu hồi nợ thuế; quy trình quản lý thuế thực hiện thông qua hệ thống công nghệ thông tin theo quy định của Tổng cục Thuế. Đặc biệt, chú trọng nguồn thu từ các lĩnh vực chuyển nhượng dự án, chuyển nhượng vốn, xăng dầu, khai thác tài nguyên, khoáng sản, san lấp mặt bằng, kinh doanh vận tải, cho thuê mặt bằng, kinh doanh dịch vụ ăn uống, lưu trú và các tổ chức, cá nhân có hoạt động kinh doanh trên nền tảng số, kinh doanh thương mại điện tử... Các nhiệm vụ chi ngân sách trong những tháng đầu năm 2024 được thực hiện theo dự toán, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, quản lý nhà nước, đảm bảo kinh phí các nhiệm vụ chi an sinh xã hội, chăm lo cho các đối tượng hưởng lương, lương hưu và trợ cấp xã hội từ ngân sách Nhà nước.*

<sup>3</sup> Nguồn: Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng.



Tổng thu ngân sách Nhà nước tháng 4/2024 ước đạt hơn 918,5 tỷ đồng. Lũy kế 4 tháng năm 2024 tổng thu ngân sách Nhà nước ước đạt 4.859,2 tỷ đồng, bằng 34,34% dự toán địa phương và giảm 3,77% so với cùng kỳ. Trong đó, các khoản thu chính như sau:

- *Thu nội địa* tháng 4/2024 ước đạt 892,7 tỷ đồng. Lũy kế 4 tháng đầu năm 2024 ước đạt 4.768,5 tỷ đồng, bằng 34,55% dự toán địa phương và giảm 3,58% so với cùng kỳ. Trong đó, nguồn thu từ thuế ngoài quốc doanh đạt 1.270,7 tỷ đồng, giảm 18,32%; doanh nghiệp Nhà nước Trung ương đạt 251,2 tỷ đồng, giảm 41,11%; doanh nghiệp Nhà nước địa phương đạt 34,6 tỷ, giảm 36,53% đã tác động đến tổng thu ngân sách địa phương; một số khoản thu tăng so với cùng kỳ như thu từ hoạt động xổ số kiến thiết đạt 1.272,2 tỷ đồng, tăng 29,19%; thu từ đất và nhà đạt 743,7 tỷ đồng, tăng 28,6%; thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt 47,8 tỷ đồng, tăng 14,24%.

- *Thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất, nhập khẩu* tháng 4/2024 ước đạt 25,8 tỷ đồng; lũy kế 4 tháng năm 2024 đạt 90,7 tỷ đồng, bằng 25,91% dự toán địa phương và giảm 12,8% so với cùng kỳ.

Tổng chi ngân sách địa phương tháng 4/2024 ước đạt 1.750,5 tỷ đồng. Lũy kế 4 tháng năm 2024 ước đạt 6.419,3 tỷ đồng, bằng 32,97% dự toán địa phương và giảm 1,04% so với cùng kỳ. Trong đó, chi thường xuyên 4 tháng đầu năm ước đạt 2.838,2 tỷ đồng, bằng 25,62% dự toán địa phương và tăng 15,63%; chi đầu tư phát triển đạt 1.070,4 tỷ đồng, bằng 19,53% dự toán địa phương và tăng 14,45% so với cùng kỳ.

## 2.2. Hoạt động tín dụng <sup>4</sup>

*Từ đầu năm 2024 các tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh triển khai các chủ trương, chính sách, quy định của ngành, của Nhà nước và của địa phương đến*

<sup>4</sup> Nguồn: Ngân hàng Nhà nước tỉnh Lâm Đồng.

các đối tượng có liên quan; thực hiện các giải pháp tăng trưởng tín dụng có hiệu quả đi đôi với kiểm soát chất lượng. Tiếp tục thực hiện cho vay Chương trình kết nối ngân hàng - doanh nghiệp nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp tiếp cận vốn tín dụng với 1.038 khách hàng còn dư nợ, dư nợ chương trình này đến cuối tháng 3/2024 đạt 9.672 tỷ đồng.



*Hoạt động huy động vốn:* Ước tính đến 30/4/2024, tổng nguồn vốn huy động của các tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh ước tính đạt 103.000 tỷ đồng, tăng 2,62% so với thời điểm cuối năm 2023. Trong đó, tiền gửi VND đạt 100.650 tỷ đồng, tăng 2,78%; tiền gửi ngoại tệ đạt 900 tỷ đồng, tăng 0,56% so với thời điểm cuối năm 2023. Theo cơ cấu tiền gửi: Tiền gửi tiết kiệm đạt 69.000 tỷ đồng, chiếm 67,95% tổng số tiền gửi, tăng 3,73%; tiền gửi thanh toán và ký quỹ đạt 32.550 tỷ đồng, chiếm 32,05% tổng số tiền gửi, tăng 0,76%.

*Hoạt động tín dụng:* Ước tính đến 30/4/2024, tổng dư nợ tín dụng trên địa bàn tỉnh đạt 176.500 tỷ đồng, tăng 0,01% so với thời điểm cuối năm 2023. Trong đó dư nợ cho vay theo kỳ hạn ngắn hạn đạt 134.900 tỷ đồng, tăng 0,54% và dư nợ trung hạn và dài hạn đạt 41.600 tỷ đồng, giảm 1,65% so với thời điểm cuối năm 2023.

*Về chất lượng tín dụng:* Nợ xấu của hệ thống các tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh đến 30/4/2024 là 1.200 tỷ đồng, chiếm 0,68% tổng dư nợ và tăng 33,78% so với thời điểm cuối năm 2023.

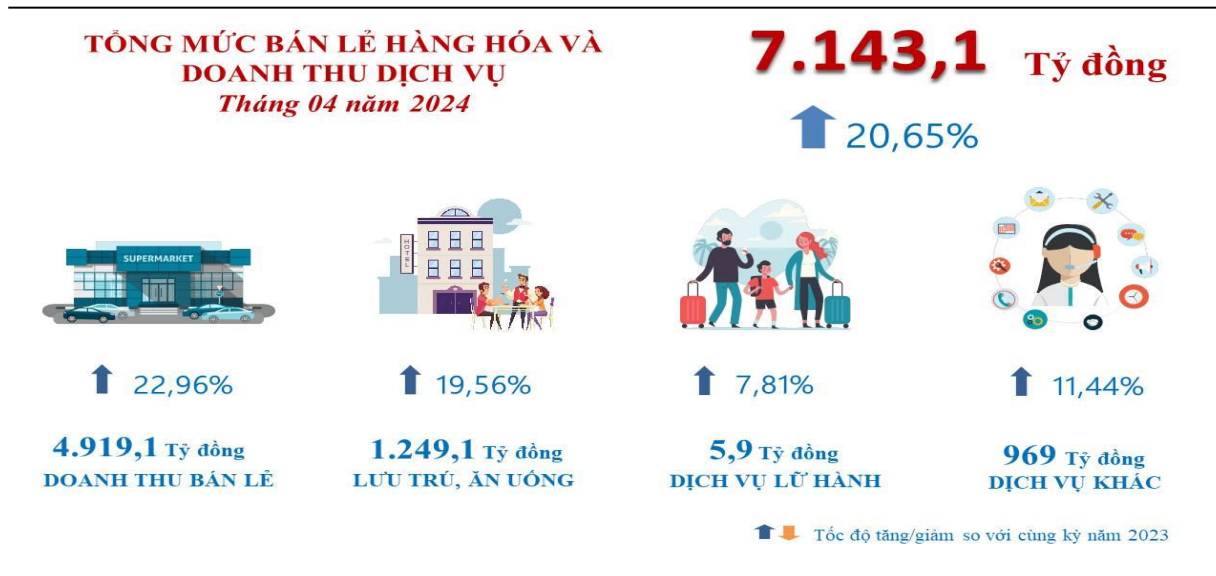
*Tình hình dư nợ các chương trình tín dụng:* Tính đến 30/4/2024 dư nợ cho vay phát triển nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn đạt 126.000 tỷ đồng (theo Nghị định 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ); cho vay hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (theo Nghị quyết 30/NQ-CP ngày 7/3/2017 của Chính phủ và Quyết định 813/QĐ-NHNN ngày 24/4/2017 của NHNN Việt Nam) đạt 15.700 tỷ đồng; cho vay doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao đạt 460 tỷ đồng.

## 6. Thương mại, dịch vụ, giá cả và vận tải

### 6.1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ

Tình hình kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng trong tháng 4/2024 tăng trưởng khá. Lĩnh vực thương mại, dịch vụ đảm bảo nguồn hàng đầy đủ, kịp thời đáp ứng nhu cầu sản xuất và tiêu dùng, nhất là người dân vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, bảo đảm giá cả ổn định, không để tình trạng thiếu hàng, gián đoạn nguồn hàng, tránh tình trạng đầu cơ, tăng giá bất hợp lý, góp phần bảo đảm an sinh xã hội và ổn định tình hình kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh.

Dự ước tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tháng 4/2024 đạt 7.143,1 tỷ đồng, tăng 20,65% so với cùng kỳ (nếu loại trừ yếu tố giá tăng 15,96%). Lũy kế 4 tháng đầu năm, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ ước đạt 27.697,1 tỷ đồng, tăng 16,76% so với cùng kỳ (nếu loại trừ yếu tố giá tăng 12,51%).



Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 4/2024 ước đạt 4.919,1 tỷ đồng, chiếm 68,87% tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ, tăng 22,96% so với cùng kỳ; trong đó, có 10/12 nhóm hàng hóa doanh thu tăng từ 9,39% đến 49,89% so với cùng kỳ; một số nhóm hàng hóa có doanh thu chiếm tỷ trọng lớn trong tổng doanh thu bán lẻ hàng hóa như: nhóm lương thực, thực phẩm đạt 1.975,5 tỷ đồng, tăng 31,05% do giá gạo tăng theo giá gạo xuất khẩu và nhu cầu tiêu dùng gạo nếp và gạo tẻ ngon tăng, doanh thu bán lẻ nhóm hàng này tăng là nguyên nhân chính góp phần làm tăng tổng mức bán lẻ hàng hóa chung của tỉnh; nhóm gỗ và vật liệu xây dựng đạt 818 tỷ đồng, tăng 37,5%, do trong tháng 4/2024 có nhiều dự án đầu tư công có quy mô lớn khởi công, hoạt động xây dựng cũng diễn ra sôi động hơn, dẫn đến nhu cầu về sắt thép, xi măng... tiêu thụ mạnh, bên cạnh đó các loại vật liệu



khai thác như cát, đá, đất đắp khan hiếm nguồn cung trong khi nhu cầu tăng cao; nhóm đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình đạt 614,9 tỷ đồng, tăng 9,39% so với cùng kỳ. Dự ước tổng mức bán lẻ hàng hóa 4 tháng đầu năm 2024 đạt 19.210,3 tỷ đồng, tăng 19,09% so với cùng kỳ; phần lớn doanh thu các nhóm hàng hóa tăng từ 4,32% đến 36,43% so với cùng kỳ; một số nhóm hàng hóa có doanh thu tăng cao như: nhóm đá quý, kim loại quý đạt 563,7 tỷ đồng, tăng cao nhất 36,43%, do vàng liên tục tăng giá khiến nhiều người sở hữu vàng đồ xô đi bán chốt lời; nhóm gỗ và vật liệu xây dựng đạt 2.844 tỷ đồng, tăng 31,7%; nhóm lương thực, thực phẩm đạt 7.760,3 tỷ đồng, tăng 29,97 so với cùng kỳ.



Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống tháng 4/2024 ước đạt 1.249,1 tỷ đồng, tăng 19,56% so với cùng kỳ; trong đó, doanh thu dịch vụ lưu trú đạt 233,3 tỷ đồng, tăng 21,75%; doanh thu dịch vụ ăn uống đạt 1.015,8 tỷ đồng, tăng 19,07% so với cùng kỳ, do trong tháng 4/2024 lượng khách du lịch đến tỉnh Lâm Đồng tham quan, nghỉ dưỡng vào dịp nghỉ giỗ Tổ Hùng Vương, lễ 30/4 và 01/5 dự ước khá lớn. Dự ước doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống 4 tháng đầu năm 2024 đạt 4.950,4 tỷ đồng, tăng 16,02% so với cùng kỳ; trong đó, doanh thu dịch vụ lưu trú đạt 872,6 tỷ đồng, tăng 16,4% và doanh thu dịch vụ ăn uống đạt 4.077,8 tỷ đồng, tăng 15,94% so với cùng kỳ. Tổng lượt khách do các cơ sở lưu trú phục vụ lũy kế 4 tháng đạt 2.185,5 nghìn lượt khách, tăng 15,61% so với cùng kỳ; trong đó, lượt khách ngủ qua đêm đạt 2.148 nghìn lượt khách, tăng 15,81% so với cùng kỳ.

Doanh thu du lịch lữ hành dự ước tháng 4/2024 đạt 5,9 tỷ đồng, tăng 7,81% so với cùng kỳ; doanh thu 4 tháng đầu năm đạt 20,5 tỷ đồng, tăng 13,69%

so với cùng kỳ; hoạt động du lịch lữ hành trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng tiếp tục phát triển ổn định.

*Doanh thu dịch vụ khác* (trừ ăn uống, lưu trú và lữ hành) tháng 4/2024 ước đạt 969 tỷ đồng, tăng 11,44% so với cùng kỳ; doanh thu các nhóm dịch vụ đều tăng, mức tăng dao động từ 7,55% đến 14,16% (nhóm dịch vụ hành chính, hỗ trợ đạt 45,9 tỷ đồng, tăng thấp nhất với 7,55% và nhóm dịch vụ y tế, hoạt động trợ giúp xã hội đạt 61,9 tỷ đồng, tăng cao nhất 14,16% so với cùng kỳ). Dự ước doanh thu dịch vụ khác (trừ ăn uống, lưu trú và lữ hành) 4 tháng đầu năm 2024 đạt 3.515,9 tỷ đồng, tăng 6,33% so với cùng kỳ.

## **6.2. Tình hình xuất, nhập khẩu<sup>5</sup>**

*Ước thực hiện tháng 4/2023:* Tổng kim ngạch xuất khẩu toàn tỉnh ước đạt 77,64 triệu USD, bằng 89,34% so với cùng kỳ. Trong đó: Khu vực doanh nghiệp trong nước ước đạt 46,58 triệu USD, bằng 82,47%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt 31,06 triệu USD, bằng 102,11% so với cùng kỳ. Tổng kim ngạch nhập khẩu dự ước đạt 8,8 triệu USD, bằng 60,9% so với cùng kỳ.

*Ước thực hiện 4 tháng năm 2023:* Tổng kim ngạch xuất khẩu toàn tỉnh ước đạt 299,77 triệu USD, tăng 0,5% so với cùng kỳ và đạt 30,4% kế hoạch năm 2023. Tổng kim ngạch nhập khẩu ước đạt 57,83 triệu USD, tăng 13,02% so với cùng kỳ, đạt 30,6% kế hoạch năm 2023.

*Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu:* Lũy kế 4 tháng đầu năm 2023, các mặt hàng xuất khẩu như Alumin và hydroxit nhôm đạt 256,1 ngàn tấn, ước đạt giá trị 86,74 triệu USD, tăng 6,93% về lượng và tăng 6,09% về giá trị so với cùng kỳ; cà phê nhân ước sản lượng đạt 25,4 ngàn tấn, giá trị 75,49 triệu USD, bằng 79,88% về lượng và tăng 15,25% về giá trị so với cùng kỳ; chè chế biến ước đạt 1,2 ngàn tấn, giá trị ước đạt 3,54 triệu USD, bằng 61,64% về lượng và 77,56% về giá trị so với cùng kỳ; rau quả ước đạt 7,9 ngàn tấn, giá trị 21,27 triệu USD, bằng 40,64% về lượng và 73,5% về giá trị so với cùng kỳ; hạt điều nhân ước đạt 0,1 tấn, đạt 0,62 triệu USD, bằng 65,35% về lượng và 57,02% giá trị so với cùng kỳ; hoa tươi các loại ước đạt 22,28 triệu USD, bằng 86,28% so với cùng kỳ; hàng dệt may và nguyên liệu dệt may ước đạt giá trị 37,68 triệu USD, tăng 21,68% so với cùng kỳ.

## **6.3. Giá cả thị trường**

### **6.3.1. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)**

Chỉ số giá (CPI) tháng 4/2024 so với tháng 12/2023 giảm 0,31%; so với cùng kỳ năm trước tăng 4,05% và bình quân 4 tháng đầu năm 2024 tăng 3,78% so với cùng kỳ năm trước.

<sup>5</sup> Nguồn: Sở Công Thương tỉnh Lâm Đồng.





So với tháng cùng kỳ, có 10/11 nhóm hàng hóa có chỉ số giá tăng từ 0,16% (nhóm thuốc và dịch vụ y tế) đến 7,51% (nhóm giao thông); riêng nhóm bưu chính viễn thông chỉ số giá giảm 0,24% so với cùng kỳ, do giá điện thoại di động tại các cửa hàng được giảm giá để thu hút tiêu dùng. Bình quân 4 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ, có 10/11 nhóm hàng hóa chỉ số giá tăng; nhóm thuốc và dịch vụ y tế có mức tăng thấp nhất với 0,19% và nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng cao nhất 6,42% (giá lương thực tăng mạnh 18,57%); nhóm bưu chính viễn thông giảm 0,26% so với cùng kỳ.

### 6.3.2. Chỉ số giá vàng và Đô la Mỹ

Giá vàng tiếp tục tăng mạnh do nhu cầu trú ẩn an toàn trong bối cảnh căng thẳng ở Trung Đông ngày càng gia tăng; giá vàng tăng ngay cả khi đồng USD và lãi suất trái phiếu kho bạc tăng. Trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng, giá vàng 9999 bình quân dao động quanh mức 7.950.000 đồng/chỉ. Chỉ số giá vàng tháng 4/2024 tăng 6,28% so với tháng trước, tăng 23,93% so với cùng kỳ năm 2023 và bình quân 4 tháng đầu năm 2024 tăng 16,04%.

Cục Dự trữ liên bang Mỹ (Fed) chưa cắt giảm lãi suất là nguyên nhân đẩy giá trị đồng USD tăng lên; mặt khác các nhà đầu tư tập trung vào căng thẳng leo thang ở Trung Đông khiến nhu cầu đối với đồng tiền trú ẩn an toàn như USD ngày càng tăng cao. Trên địa bàn tỉnh, giá đô la Mỹ bình quân trên thị trường tự do dao động quanh mức 25.350 VND/USD, tăng 1,2% so với tháng trước, tăng 5,93% so với cùng kỳ và bình quân 4 tháng đầu năm tăng 4,05%.

#### 6.4. Hoạt động vận tải

Lĩnh vực lưu chuyển hành khách và hàng hóa trong tháng 4/2024 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng cơ bản thông suốt, đáp ứng kịp thời nhu cầu đi lại và vận chuyển hàng hóa của nhân dân trong và ngoài tỉnh. Doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải ước tháng 4/2024 đạt 490,3 tỷ đồng, tăng 7,69% so với cùng kỳ; trong đó, doanh thu vận tải đường bộ đạt 442,3 tỷ đồng, tăng 9,97%; doanh thu kho bãi và các hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 44,5 tỷ đồng, bằng 89,35% so với cùng kỳ. Dự ước doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải ước 4 tháng đầu năm 2024 đạt 2.076,9 tỷ đồng, tăng 8,26% so với cùng kỳ; trong đó, doanh thu vận tải đường bộ đạt 1.869 tỷ đồng, tăng 10,45%. Cụ thể như sau:

Doanh thu vận tải hành khách tháng 4/2024 ước đạt 183,6 tỷ đồng, tăng 36,52% so với cùng kỳ; khối lượng vận chuyển đạt gần 1 triệu hành khách, tăng 16,67% và luân chuyển đạt 190,2 triệu hành khách.km, tăng 38,96% so với cùng kỳ. Dự ước doanh thu vận tải hành khách 4 tháng đầu năm 2024 ước đạt 749,4 tỷ đồng, tăng 23,51%; khối lượng vận chuyển đạt 4,1 triệu hành khách, tăng 9,49% và luân chuyển đạt 768,1 triệu hành khách.km, tăng 24,29% so với cùng kỳ.

#### Vận tải hành khách 4 tháng năm 2024 phân theo ngành vận tải

	Số lượt hành khách		Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	
	Vận chuyển (Triệu HK)	Luân chuyển (Triệu HK.km)	Vận chuyển	Luân chuyển
<b>Tổng số</b>	<b>4,1</b>	<b>768,1</b>	<b>+9,49</b>	<b>+24,29</b>
Trong đó: Đường bộ	4,1	767,9	+9,76	+24,31

Doanh thu vận tải hàng hoá tháng 4/2024 ước đạt 258,9 tỷ đồng, giảm 3,41% so với cùng kỳ; khối lượng hàng hoá vận chuyển đạt 0,7 triệu tấn, giảm 3,53% và luân chuyển đạt 140,4 triệu tấn.km, giảm 2,91% so với cùng kỳ. Dự ước doanh thu vận tải hàng hoá 4 tháng đầu năm 2024 đạt 1.120,6 tỷ đồng, tăng 3,11%; khối lượng hàng hoá vận chuyển đạt 2,8 triệu tấn, tăng 3,2% và luân chuyển đạt 609 triệu tấn.km, tăng 3,86% so với cùng kỳ.

#### Vận tải hàng hóa 4 tháng năm 2023 phân theo ngành vận tải

	Sản lượng hàng hóa		Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	
	Vận chuyển (Triệu tấn)	Luân chuyển (Triệu tấn.km)	Vận chuyển	Luân chuyển
<b>Tổng số</b>	<b>2,8</b>	<b>609</b>	<b>+3,2</b>	<b>+3,86</b>
Trong đó: Đường bộ	2,8	609	+3,2	+3,86

## **7. Các vấn đề xã hội**

### **7.1. Giáo dục**

Trong tháng 4 năm 2024, Sở Giáo dục - Đào tạo tỉnh Lâm Đồng triển khai một số nội dung, cụ thể:

- Hướng dẫn ôn tập, kiểm tra, đánh giá chất lượng học sinh học kỳ II và cuối năm học 2023-2024. Hướng dẫn xét hoàn thành chương trình tiểu học, xét tốt nghiệp THCS. Hướng dẫn công tác thi tốt nghiệp THPT, xét tuyển sinh đại học năm 2024.

- Triển khai công tác đầu tư xây dựng cơ bản kế hoạch năm 2024; giao chỉ tiêu tuyển sinh các lớp đầu cấp và chỉ tiêu học sinh dân tộc nội trú cho các trường năm học 2024-2025; hướng dẫn thực hiện công tác cơ sở vật chất hè 2024. Tiếp tục xây dựng dự thảo Nghị quyết quy định mức học phí đối với cơ sở giáo dục công lập năm học 2024-2025 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

- Tiếp tục triển khai công tác biên soạn Tài liệu giáo dục địa phương lớp 5, 9, 12.

- Tham dự Cuộc thi Khoa học kỹ thuật quốc gia năm học 2023-2024, Lâm Đồng đạt 01 giải Nhất; Kết quả: dự án “Ứng dụng AI, IoT và Chat GPT vào mô hình nuôi tằm của bà con nông dân, lĩnh vực Hệ thống nhúng” của tác giả Lê Hoàng Trường Giang và Lê Hà Thanh Phong, Trường THPT Phan Đình Phùng đoạt giải Nhất cuộc thi.

- Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024 sẽ được tổ chức vào các ngày 26, 27, 28, 29/6/2024. Trong đó: Ngày 26/6/2024 là ngày làm thủ tục dự thi. Tổ chức coi thi vào 2 ngày 27, 28/6/2024. Ngày 29/6/2024 là ngày thi dự phòng. Thời gian công bố kết quả thi dự kiến vào 8 giờ 00 ngày 17/7/2024. Sau đó, tiến hành xét tốt nghiệp cho học sinh dự thi và sử dụng kết quả thi tốt nghiệp để xét tuyển sinh đại học, cao đẳng theo kế hoạch tuyển sinh.

### **7.2. Y tế**

#### ***\* Tình hình chung tháng 4 năm 2024:***

Trong tháng 4 năm 2024 trên địa bàn tỉnh không phát hiện trường hợp cúm A (H5N1), (H7N9), bạch hầu và bệnh tiêu chảy cấp nguy hiểm, không phát hiện ca bệnh lạ. Không xảy ra vụ ngộ độc thực phẩm nào.

#### ***\* Công tác phòng chữa bệnh tháng 4/2024 như sau:***

- Công tác phòng chống bệnh phong: Không phát hiện bệnh nhân phong mới. Toàn tỉnh quản lý 112 bệnh nhân phong.

- Công tác phòng chống bệnh lao: Khám phát hiện 38 bệnh nhân lao mới, toàn tỉnh quản lý điều trị 322 bệnh nhân lao. Tiếp tục thực hiện các hoạt động phòng chống lao theo quy định.

- Công tác phòng chống bệnh sốt rét: Trong tháng không phát hiện trường hợp mắc sốt rét. Duy trì thực hiện giám sát côn trùng, dịch tễ tại các đơn vị, thực hiện lấy lam xét nghiệm ký sinh trùng sốt rét theo quy định.

- Công tác phòng chống bệnh sốt xuất huyết: Trong tháng, khám phát hiện 191 trường hợp mắc mới, tăng 42 trường hợp so với cùng kỳ; không có trường hợp sốt xuất huyết nặng và không có trường hợp tử vong do sốt xuất huyết.

- Công tác bảo vệ sức khỏe tâm thần cộng đồng: Quản lý và điều trị cho 1.141 bệnh nhân tâm thần phân liệt, 1.611 bệnh nhân động kinh.

- Công tác phòng chống HIV/AIDS: Trong tháng phát hiện 19 trường hợp nhiễm HIV mới (tích lũy: 1.859), không có trường hợp chuyển AIDS mới (tích lũy: 289 trường hợp), có 01 trường hợp tử vong do AIDS (tích lũy: 609 trường hợp).

- Công tác vệ sinh an toàn thực phẩm: Không xảy ra vụ ngộ độc thực phẩm nào.

**\* Công tác tiêm chủng mở rộng 4 tháng đầu năm 2024:**

Từ đầu năm đến nay đã tiêm chủng đầy đủ cho hơn 1.400 trẻ dưới 1 tuổi. Tiêm viêm gan B sơ sinh trước 24h sau sinh cho hơn 1.500 trẻ. Tiêm vắc xin sởi mũi 2 cho trên 1.600 trẻ em 18 tháng tuổi. Tiêm bạch hầu - ho gà - uốn ván (DPT) mũi 4 cho hơn 1.500 trường hợp. Tiêm vắc xin Viêm não Nhật Bản mũi 3 cho trên 2.200 trẻ. Tiêm phòng uốn ván 2+ cho hơn 1.500 phụ nữ có thai.

**7.3. Hoạt động văn hóa - tuyên truyền**

- Công tác quản lý nhà nước: Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch tổ chức kiểm tra các hoạt động lễ hội, quảng cáo, các giải thể thao và cơ sở lưu trú du lịch. Phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức Lễ hội Giỗ tổ Hùng Vương Đền thờ Âu Lạc năm 2024; tổ chức hoạt động hưởng ứng Ngày Sách và Văn hóa đọc Việt Nam tỉnh Lâm Đồng lần thứ ba năm 2024.

- Công tác tuyên truyền, cổ động trực quan và văn hóa: Toàn tỉnh thực hiện tuyên truyền cổ động trực quan treo trên 200 pano để tuyên truyền: Kỷ niệm 154 năm Ngày sinh V.I. Lênin (22/4/1870 - 22/4/2024). Kỷ niệm 120 năm Ngày sinh đồng chí Trần Phú - Tổng Bí thư đầu tiên của Đảng Cộng sản Việt Nam (01/5/1904 - 01/5/2024). Tuyên truyền Lễ hội Giỗ tổ Hùng Vương năm 2024. Tuyên truyền Ngày giải phóng Đà Lạt - Lâm Đồng (03/4/1975-03/4/2024). Kỷ niệm 49 năm ngày Giải phóng Miền Nam (30/4/1975 – 30/4/2024). Ngày sách và Văn hóa đọc Việt Nam (21/4) và Kỷ niệm 138 năm Ngày Quốc tế Lao Động (1/5/1886 – 1/5/2024).

- Hoạt động bảo tàng, thư viện, Phát hành Phim và Chiếu bóng: Tháng 4/2024 Bảo tàng Lâm Đồng, Di tích quốc gia Nhà lao thiếu nhi Đà Lạt và Di tích quốc gia đặc biệt Khảo cổ Cát Tiên đã đón 16.733 lượt khách. Thư viện tỉnh đã cấp 30

thẻ bản đọc, phục vụ 886 lượt đọc/688 lượt tài liệu luân chuyên. Trung tâm Phát hành Phim và Chiếu bóng Lâm Đồng thực hiện hoạt động tuyên truyền lưu động 48 buổi chiếu, phục vụ khoảng 10 nghìn lượt người tại các thôn bản vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc, vùng căn cứ cách mạng. Phổ biến 03 phim truyện, 02 phim tài liệu và 03 phim hoạt hình.

#### **7.4. Hoạt động thể dục - thể thao**

- *Hoạt động thể dục thể thao*: Hoạt động thể dục - thể thao tỉnh Lâm Đồng tiếp tục hưởng ứng cuộc vận động “Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại”, với phương châm đưa thể dục thể thao về cơ sở nhằm phát triển phong trào thể dục thể thao quần chúng rộng khắp nhằm thu hút nhiều đối tượng thuộc các lứa tuổi tham gia.

- *Thể thao thành tích cao*: Tham gia thi đấu giải Vô địch các đội mạnh Kickboxing toàn quốc năm 2024 tại tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu (Kết quả đạt được 1 Huy chương bạc, 1 Huy chương đồng). Tham gia giải Vô địch Đẩy gậy quốc gia năm 2024 tại Đắk Lắk (Kết quả đạt được 3 Huy chương vàng, 1 Huy chương bạc, 1 Huy chương đồng). Đội tuyển Vật tham gia giải Cúp “Lê Ngọc Vân” quốc gia lần thứ 2 năm 2024 tại Bắc Giang (Kết quả đạt được 2 Huy chương vàng). Đội tuyển Cờ vua tham gia giải Vô địch Cờ vua quốc gia năm 2024 tại Hà Nội. Tham gia giải Bóng đá hạng Nhì quốc gia năm 2024. Tham gia giải Vô địch quốc gia Marathon và cự ly dài giải “Báo Tiền Phong” lần thứ 65 tại tỉnh Phú Yên. Tham gia giải Vô địch các câu lạc bộ khiêu vũ thể thao quốc gia năm 2024 tại tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu (Kết quả đạt được 2 Huy chương bạc, 11 Huy chương đồng).

- *Hoạt động phong trào*: Tổ chức khoá tập huấn luật thi đấu mới Karate toàn quốc tại Lâm Đồng. Tổ chức Lễ phát động Tháng hoạt động TĐTT cho mọi người, Ngày chạy Olympic vì sức khoẻ toàn dân. Tham gia giải Bóng đá Hạng nhì Quốc gia năm 2024 tại Sân vận động Đà Lạt (Lâm Đồng - An Giang ngày 13/4/2024). Phối hợp với Sở Giáo dục & Đào tạo tổ chức giải Vovinam tỉnh Lâm Đồng, từ ngày 05-07/4/2024.

#### **7.5. Tình hình môi trường**

- *Vi phạm môi trường*: Trong tháng 4 năm 2024, trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng không có vụ vi phạm môi trường xảy ra.

- *Tình hình thiên tai*: Tính từ ngày 19/3/2024 đến 18/4/2024 trên địa bàn tỉnh đã xảy ra lốc xoáy làm 18 nhà bị hư hại, ước tổng thiệt hại 480 triệu đồng. Ngoài ra do tình hình thời tiết nắng nóng kéo dài, đã xảy ra một số trận hỏa hoạn tại Tiểu khu 484 (thuộc xã Đại Lào, thành phố Bảo Lộc) thuộc đối tượng rừng tự nhiên nghèo kiệt gây thiệt hại khoảng 2 ha rừng chủ yếu là cây bụi và cỏ lau.

## **7.6. Tình hình an toàn giao thông**

Tình hình tai nạn giao thông trên địa bàn tỉnh từ ngày 15/03/2024 đến ngày 14/04/2024 xảy ra 39 vụ, tăng 7 vụ so với cùng kỳ; số người chết là 18 người, tăng 01 người; số người bị thương là 36, tăng 23 người so cùng kỳ.

Từ ngày 15/03/2024 đến ngày 14/04/2024, đăng ký mới cho 448 ô tô và 5.117 mô tô, tổng số phương tiện hiện đang quản lý là 98.537 xe ô tô; 1.266.294 xe mô tô; 103 phương tiện đường thủy. Lực lượng Công an toàn tỉnh phát hiện, xử lý 7.425 trường hợp vi phạm luật giao thông; tổng số tiền xử phạt trên 8,7 tỷ đồng; tước 847 giấy phép lái xe; tạm giữ 1.369 xe mô tô, 34 xe ô tô./.



**1. Sản xuất nông nghiệp**  
**(Tiến độ đến ngày 10/4/2024)**

	s		<i>Ha</i>
	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	% so sánh với cùng kỳ
<b>1. Diện tích gieo trồng vụ Hè Thu</b>	<b>8.879,0</b>	<b>9.190,0</b>	<b>103,50</b>
Lúa Hè Thu	1.095	1.120	102,28
Các loại cây khác			
<i>Trong đó:</i>			
Ngô	260	270	103,85
Khoai lang	95	98	103,16
Rau các loại	5.840	6.012	102,95
Đậu các loại	164	170	103,66
Hoa các loại	667	700	104,95
<b>2. Tiến độ thu hoạch vụ Đông Xuân</b>	<b>30.466,0</b>	<b>31.395,0</b>	<b>103,05</b>
<i>Lúa Đông Xuân</i>			
Diện tích (Ha)	4.490,0	4.620,0	102,90
Năng suất (Tạ/ha)	58,19	59,80	102,77
Sản lượng (Tấn)	24.003,4	24.643,6	102,67
<i>Ngô</i>			
Diện tích (Ha)	1.115,0	1.120,0	100,45
Năng suất (Tạ/ha)	73,44	74,00	100,76
Sản lượng (Tấn)	8.188,6	8.288,0	101,21
<i>Khoai lang</i>			
Diện tích (Ha)	776,8	825,8	106,31
Năng suất (Tạ/ha)	89,08	87,62	98,37
Sản lượng (Tấn)	6.919,4	7.236,0	104,58
<i>Đậu tương</i>			
Diện tích (Ha)	14,5	19,0	131,03
Năng suất (Tạ/ha)	7,45	5,75	77,16
Sản lượng (Tấn)	10,8	10,9	101,11
<i>Lạc</i>			
Diện tích (Ha)	169,8	168,0	98,94
Năng suất (Tạ/ha)	2,08	2,21	106,31
Sản lượng (Tấn)	35,3	37,1	105,18
<i>Rau các loại</i>			
Diện tích (Ha)	19.458,0	19.855,0	102,04
Năng suất (Tạ/ha)	370,98	377,36	101,72
Sản lượng (Tấn)	721.862,5	749.250,0	103,79
<i>Đậu các loại</i>			
Diện tích (Ha)	128,0	132,0	103,13
Năng suất (Tạ/ha)	13,13	13,14	100,09
Sản lượng (Tấn)	168,0	173,4	103,21
<i>Hoa các loại</i>			
Diện tích (Ha)	2.000,0	2.065,0	103,25
Sản lượng (Triệu bông/cành)	618,3	679,7	109,93

## 2. Kết quả chăn nuôi

	Đơn vị tính	Đến thời điểm 10/4/2023	Đến thời điểm 10/4/2024	Thời điểm 10/4/2024 so với cùng kỳ
<b>Số lượng trâu</b>	<b>Con</b>	<b>13.920</b>	<b>14.367</b>	<b>103,21</b>
<b>Số lượng bò</b>	<b>Con</b>	<b>101.364</b>	<b>99.641</b>	<b>98,30</b>
<b>Số lượng lợn</b>	<b>Con</b>	<b>416.953</b>	<b>428.597</b>	<b>102,79</b>
<b>Số lượng đàn gia cầm</b>	<b>Nghìn con</b>	<b>5.632,0</b>	<b>5.822,7</b>	<b>103,39</b>
Số lượng gà	Nghìn con	5.125,8	5.348,8	104,35
<b>Sản lượng thịt hơi xuất chuồng</b>				
Thịt trâu	Tấn	320,0	322,8	100,88
Thịt bò	tấn	1.911,0	1.927,9	100,88
Thịt lợn	Tấn	21.462,0	22.194,7	103,41
<b>Sản lượng thịt gia cầm</b>	<b>Tấn</b>	<b>10.743,1</b>	<b>11.185,7</b>	<b>104,12</b>
Trong đó: Thịt gà	Tấn	8.837,7	9.220,8	104,34
<b>Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác</b>				
Trứng gia cầm	Triệu quả	115.094,5	119.806,7	104,09
Trong đó: Trứng gà	Triệu quả	110.372,9	115.160,8	104,34
Sản lượng sữa bò	Tấn	34.817,2	36.833,1	105,79

## 3. Tình hình sản xuất lâm nghiệp

	Đơn vị tính	Ước thực hiện tháng 4 năm 2024	Ước thực hiện 4 tháng năm 2024	Tháng 4 năm 2024 so với cùng kỳ (%)	4 tháng năm 2024 so với cùng kỳ (%)
<b>1. Diện tích rừng trồng được giao khoán, bảo vệ</b>	<b>Ha</b>		<b>456.397,2</b>		<b>113,80</b>
<b>2. Sản phẩm lâm nghiệp chủ yếu</b>					
Sản lượng gỗ tròn khai thác	m <sup>3</sup>	2.780,0	13.985,3	102,50	101,00
Củi thước	Ster	7.171,0	29.654,8	100,50	99,88
<b>3. Tình hình vi phạm lâm luật (Tính từ ngày 10/01/2024 đến ngày 10/4/2024)</b>					
Tổng số vụ vi phạm lâm luật	Vụ	20	47	80,00	65,28
Diện tích rừng bị thiệt hại	Ha	0,52	2,67	20,63	29,18
Tổng số vụ vi phạm đã xử lý	Vụ	14	34	140,00	47,22
Thu nộp ngân sách	Tỷ đồng	0,02	0,26	14,00	32,38

#### 4. Chỉ số sản xuất công nghiệp

	Tháng 3 năm 2024 so với cùng kỳ	Tháng 4/2024		%
		So với tháng trước	So với cùng kỳ	4 tháng năm 2024 so với cùng kỳ
<b>Tổng số</b>	<b>94,64</b>	<b>105,55</b>	<b>101,70</b>	<b>100,44</b>
<b>1. Khai khoáng</b>	<b>96,84</b>	<b>112,97</b>	<b>104,80</b>	<b>101,79</b>
Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	96,78	113,10	104,80	101,68
<b>2. Công nghiệp chế biến, chế tạo</b>	<b>105,74</b>	<b>106,09</b>	<b>107,08</b>	<b>108,96</b>
Sản xuất chế biến thực phẩm	130,52	99,84	126,21	122,44
Sản xuất đồ uống	111,87	99,73	98,66	109,93
Dệt	108,56	111,00	115,26	116,86
Sản xuất trang phục	92,27	111,19	109,01	101,63
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	74,83	98,06	67,25	81,20
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	119,62	106,81	126,26	136,14
In, sao chép bản ghi các loại	71,51	101,63	83,13	82,89
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	119,24	86,84	75,05	108,43
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	146,08	144,04	90,34	176,56
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	120,66	104,21	102,24	130,46
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	94,31	108,76	88,06	92,33
Sản xuất kim loại	101,42	103,90	114,84	105,13
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	102,19	110,39	107,00	113,01
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	130,51	100,00	93,46	120,45
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	86,14	107,34	89,62	96,61
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	77,05	112,53	90,07	86,09
<b>3. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí</b>	<b>80,14</b>	<b>104,50</b>	<b>93,62</b>	<b>88,81</b>
Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	80,05	104,38	92,97	89,42
<b>4. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải</b>	<b>109,57</b>	<b>102,14</b>	<b>105,20</b>	<b>105,36</b>
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	108,42	102,65	104,32	104,44
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	114,11	100,24	108,70	108,98

## 5. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 3 năm 2024	Ước thực hiện tháng 4 năm 2024	Ước thực hiện 4 tháng năm 2024	Tháng 4 năm 2024 so với cùng kỳ (%)	4 tháng năm 2024 so với cùng kỳ (%)
Đá xây dựng khác	M <sup>3</sup>	85.918	126.225	395.338	45,33	50,38
Cao lanh và đất sét cao lanh khác	Tấn	23.936	36.542	103.567	198,66	162,99
Rau ướp lạnh	Tấn	2.050	1.139	6.772	120,63	108,68
Quả và hạt ướp lạnh	Tấn	2.014	1.703	6.746	228,62	252,37
Chè (trà) nguyên chất (như: chè (trà) xanh, chè (trà) đen)	Tấn	1.467	1.473	5.231	100,46	114,35
Rượu vang từ quả tươi	1000 lít	106	107	381	92,78	110,27
Bia đóng lon	1000 lít	9.717	9.800	36.920	102,16	113,03
Tơ thô (chưa kéo)	Tấn	67	39	198	89,04	71,92
Sợi xe từ sợi tơ tằm	Tấn	118	152	409	237,87	155,86
Sợi xe từ lông động vật	Tấn	180	180	715	139,72	130,76
Vải dệt thoi từ sợi tơ tằm	1000 m2	324	296	997	108,35	96,00
Quần áo bảo hộ lao động	1000 cái	50	55	209	157,14	155,97
Quần áo lót cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	300	350	1.062	98,31	80,57
Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	M <sup>3</sup>	2.508	2.361	7.709	57,23	68,97
Phân khoáng hoặc phân hoá học chứa 3 nguyên tố: nitơ, photpho và kali (NPK)	Tấn	8.269	6.782	22.179	75,05	108,43
Dược phẩm khác chưa phân vào đâu	Kg	3.730	5.300	22.628	74,30	173,43
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	69.286	45.495	130.514	107,04	82,36
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M <sup>3</sup>	49.580	52.345	170.651	79,76	87,46
Oxit nhôm, trừ nhân tạo	Tấn	64.488	67.000	250.466	114,84	105,13
Điện sản xuất của các nhà máy trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng	Triệu KWh	473	681	2.135	91,25	86,91
Trong đó: điện sản xuất phân bố cho tỉnh Lâm Đồng	Triệu KWh	285	435	1.324	91,25	86,88
Điện thương phẩm	Triệu KWh	181	180	701	109,85	114,03
Nước uống được	1000 m <sup>3</sup>	3.149	3.232	12.617	104,32	104,44
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	5.414	5.427	21.718	108,70	108,98

## 6. Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp ngành công nghiệp

	%		
	Tháng 4/2024 so với tháng 3/2024	Tháng 4 năm 2024 so với cùng kỳ	4 tháng năm 2024 so với cùng kỳ
<b>Tổng số</b>	<b>101,11</b>	<b>103,41</b>	<b>101,20</b>
<b><i>Chia theo ngành cấp I</i></b>			
Khai khoáng	101,56	63,11	70,68
Công nghiệp chế biến, chế tạo	100,72	98,83	97,50
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	102,91	132,11	123,03
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	100,00	99,50	100,13
<b><i>Chia theo ngành cấp II</i></b>			
Khai khoáng khác	101,56	63,11	70,68
Sản xuất chế biến thực phẩm	100,10	107,57	99,56
Sản xuất đồ uống	100,00	96,25	96,08
Dệt	101,03	91,95	98,00
Sản xuất trang phục	100,92	93,66	94,78
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	99,24	99,49	97,21
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	100,00	94,74	97,33
In, sao chép bản ghi các loại	100,00	93,94	96,15
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	98,87	102,94	101,18
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	100,34	97,99	91,45
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	100,00	100,00	101,26
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	104,75	100,00	95,68
Sản xuất kim loại	99,20	98,50	99,70
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	103,85	100,00	97,20
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	100,00	220,00	123,94
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	100,00	70,37	66,67
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	102,91	132,11	123,03
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	100,00	100,00	99,73
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	100,00	98,82	100,67
<b><i>Chia theo loại hình</i></b>			
Doanh nghiệp nhà nước	99,63	99,66	100,05
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	102,63	110,80	104,95
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	100,31	94,43	95,03

## 7. Vốn đầu tư thực hiện thuộc ngân sách do địa phương quản lý tháng 4 năm 2024

	<i>Triệu đồng; %</i>					
	Kế hoạch năm 2024	Thực hiện tháng 3 năm 2024	Ước tính tháng 4 năm 2024	Cộng dồn 4 tháng năm 2024	Tháng 4 năm 2024 so với cùng kỳ	Cộng dồn 4 tháng năm 2024 so với cùng kỳ
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>6.940.487</b>	<b>249.626</b>	<b>409.692</b>	<b>1.050.986</b>	<b>114,74</b>	<b>110,33</b>
<b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh</b>	<b>5.949.959</b>	<b>219.795</b>	<b>350.887</b>	<b>915.342</b>	<b>114,09</b>	<b>109,62</b>
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	2.253.885	151.677	161.181	540.315	106,91	105,98
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	1.669.574	12.867	75.331	108.968	134,36	129,33
Vốn nước ngoài (ODA)	126.500	-	-	-	-	-
Xổ số kiến thiết	1.900.000	54.422	111.133	261.988	113,71	110,93
Vốn khác		829	3.242	4.071	108,07	85,53
<b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện</b>	<b>990.528</b>	<b>29.831</b>	<b>58.805</b>	<b>135.644</b>	<b>118,78</b>	<b>115,35</b>
Vốn cân đối ngân sách huyện	990.528	24.052	45.080	111.226	120,06	109,33
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	4.812	11.059	19.438	126,14	201,92
Vốn khác	-	967	2.666	4.980	83,44	86,62
<b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-	-	-	-



## 8. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

CHỈ TIÊU	<i>Triệu đồng; %</i>						
	Dự toán		Ước thực hiện		4 tháng năm 2024 so với (%)		
	Trung ương	Địa phương	Tháng 4 năm 2024	4 tháng năm 2024	Dự toán Trung ương	Dự toán địa phương	Cùng kỳ
<b>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</b>	<b>13.092.000</b>	<b>14.150.000</b>	<b>918.465</b>	<b>4.859.182</b>	<b>37,12</b>	<b>34,34</b>	<b>96,23</b>
<b>A. Thu nội địa</b>	<b>12.792.000</b>	<b>13.800.000</b>	<b>892.662</b>	<b>4.768.509</b>	<b>37,28</b>	<b>34,55</b>	<b>96,42</b>
<b>1. Thu thuế, phí, lệ phí</b>	<b>7.207.000</b>	<b>8.000.000</b>	<b>564.903</b>	<b>2.607.764</b>	<b>36,18</b>	<b>32,60</b>	<b>81,69</b>
Thu từ DNNN trung ương	960.000	1.127.000	61.924	251.166	26,16	22,29	55,89
Thu từ DNNN địa phương	85.000	95.000	6.342	34.630	40,74	36,45	63,47
Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	100.000	100.000	2.067	47.849	47,85	47,85	114,24
Thu từ khu vực CTN ngoài quốc doanh	3.240.000	3.517.700	287.523	1.270.679	39,22	36,12	81,68
Thuế thu nhập cá nhân	1.416.000	1.620.000	98.035	502.083	35,46	30,99	90,61
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	32.000	39.300	3.101	6.274	19,61	15,96	153,17
Lệ phí trước bạ	560.000	730.000	39.792	186.811	33,36	25,59	85,79
Phí, lệ phí	320.000	317.000	27.187	124.407	38,88	39,25	86,71
Thuế bảo vệ môi trường	494.000	454.000	38.933	183.865	37,22	40,50	107,40
<b>2. Thu từ đất và nhà</b>	<b>3.130.000</b>	<b>3.300.000</b>	<b>161.389</b>	<b>743.691</b>	<b>23,76</b>	<b>22,54</b>	<b>128,60</b>
Thu tiền sử dụng đất	2.750.000	2.900.000	147.262	631.323	22,96	21,77	148,95
Thu tiền bán nhà thuộc sở hữu Nhà nước	50.000	65.000	2.524	28.629	57,26	44,04	216,02
Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	330.000	335.000	11.603	83.739	25,38	25,00	59,31
<b>3. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản</b>	<b>110.000</b>	<b>117.000</b>	<b>182</b>	<b>21.821</b>	<b>19,84</b>	<b>18,65</b>	<b>134,75</b>
<b>4. Thu khác ngân sách</b>	<b>455.000</b>	<b>483.000</b>	<b>27.797</b>	<b>123.083</b>	<b>27,05</b>	<b>25,48</b>	<b>70,73</b>
<b>5. Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết</b>	<b>1.890.000</b>	<b>1.900.000</b>	<b>138.392</b>	<b>1.272.150</b>	<b>67,31</b>	<b>66,96</b>	<b>129,19</b>
<b>B. Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu</b>	<b>300.000</b>	<b>350.000</b>	<b>25.803</b>	<b>90.673</b>	<b>30,22</b>	<b>25,91</b>	<b>87,20</b>
<b>TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>17.110.379</b>	<b>19.499.507</b>	<b>1.957.822</b>	<b>8.678.621</b>	<b>49,24</b>	<b>44,60</b>	<b>57,80</b>
Trong đó:							
Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp	12.363.610	13.389.000	824.162	4.577.778	37,03	34,19	95,85
Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương	4.747.201	4.747.201	380.000	1.520.000	32,02	32,02	85,35

*Nguồn: Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng*

## 9. Chi ngân sách Nhà nước địa phương

CHỈ TIÊU	Triệu đồng; %						
	Dự toán		Ước thực hiện		4 tháng năm 2024 so với (%)		
	Trung ương	Địa phương	Tháng 4 năm 2024	4 tháng năm 2024	Dự toán Trung ương	Dự toán địa phương	Cùng kỳ
<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>17.199.279</b>	<b>19.588.407</b>	<b>1.750.500</b>	<b>6.419.301</b>	<b>36,39</b>	<b>32,97</b>	<b>98,96</b>
<b>A. Các khoản thu cân đối ngân sách</b>	<b>15.562.903</b>	<b>17.393.530</b>	<b>1.245.500</b>	<b>3.908.538</b>	<b>25,11</b>	<b>22,47</b>	<b>115,30</b>
<b>I. Chi đầu tư phát triển</b>	<b>5.324.843</b>	<b>5.481.651</b>	<b>495.500</b>	<b>1.070.388</b>	<b>20,10</b>	<b>19,53</b>	<b>114,45</b>
Vốn đầu tư thực hiện các công trình XDCB	5.310.343	5.215.343	482.500	909.230	<b>17,12</b>	<b>17,43</b>	-
Chi từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	14.500	14.500	-	-	-	-	-
Vốn đầu tư phát triển khác		251.808	13.000	161.158	-	64,00	-
<b>II. Chi thường xuyên</b>	<b>9.924.492</b>	<b>11.076.835</b>	<b>750.000</b>	<b>2.838.150</b>	<b>28,60</b>	<b>25,62</b>	<b>115,63</b>
<i>Trong đó:</i>							
Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	4.353.039	4.528.360	330.000	1.204.694	27,67	26,60	115,96
Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	32.631	32.631	1.500	7.990	24,49	24,49	89,29
<b>III. Dự phòng ngân sách</b>	<b>310.968</b>	<b>351.600</b>	-	-	-	-	-
<b>IV. Chi trả lãi vay</b>	<b>1.300</b>	<b>1.600</b>	-	-	-	-	-
<b>V. Chi tạo nguồn cải cách tiền lương</b>		480.544	-	-	-	-	-
<b>VI. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	1.300	1.300	-	-	-	-	-
<b>B. Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu</b>	<b>2.077.772</b>	<b>2.077.772</b>	<b>130.000</b>	<b>201.928</b>	<b>9,72</b>	<b>9,72</b>	
Vốn đầu tư thực hiện chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.498.720	1.498.720	80.000	86.775	5,79	5,79	
Vốn sự nghiệp thực hiện chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	91.493	91.493	-	-	-	-	
Chi thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia	487.559	487.559	5.000	115.153	23,62	23,62	
<b>C. CHI TẠM ỨNG</b>			<b>25.000</b>	<b>86.380</b>	-	-	-
<b>D. CHI TỪ NGUỒN KHÁC</b>			<b>350.000</b>	<b>2.222.455</b>	-	-	-

*Nguồn: Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng*

## 10. Hoạt động ngân hàng

	Thực hiện đến 31/12/2023	Thực hiện đến 31/3/2024	Ước thực hiện đến 30/4/2024	Tỷ đồng; % Thực hiện đến 30/4/2024 So với 31/12 năm 2023
<b>NGUỒN VỐN HUY ĐỘNG</b>	<b>100.375</b>	<b>102.497</b>	<b>103.000</b>	<b>102,62</b>
<b>1. Tiền gửi</b>	<b>98.822</b>	<b>101.016</b>	<b>101.550</b>	<b>102,76</b>
<i>Theo loại tiền gửi</i>				
Đồng Việt Nam	97.927	100.116	100.650	102,78
Ngoại tệ	895	900	900	100,56
<i>Theo cơ cấu tiền gửi</i>				
Tiền gửi tiết kiệm	66.516	68.711	69.000	103,73
Tiền gửi thanh toán và ký quỹ	32.306	32.305	32.550	100,76
<b>2. Phát hành giấy tờ có giá</b>	<b>1.553</b>	<b>1.481</b>	<b>1.450</b>	<b>93,37</b>
<i>Trong đó: Đồng Việt Nam</i>	<i>1.553</i>	<i>1.481</i>	<i>1.450</i>	<i>93,37</i>
<b>TỔNG DƯ NỢ</b>	<b>176.475</b>	<b>175.772</b>	<b>176.500</b>	<b>100,01</b>
<b>A. Phân theo kỳ hạn</b>				
Dư nợ ngắn hạn	134.177	134.424	134.900	100,54
Dư nợ trung và dài hạn	42.298	41.348	41.600	98,35
<b>B. Phân theo nội ngoại tệ</b>				
Dư nợ bằng VND	176.195	175.617	176.350	100,09
Dư nợ bằng Ngoại tệ	280	155	150	53,57
<b>C. Nợ xấu</b>	<b>897</b>	<b>1195</b>	<b>1.200</b>	<b>133,78</b>
<i>Tỷ lệ trong tổng dư nợ (%)</i>	<i>0,51</i>	<i>0,68</i>	<i>0,68</i>	
<b>* Dư nợ cho vay các chương trình tín dụng</b>				
Cho vay nông nghiệp, nông thôn	126.474	125.484	126.000	99,63
Cho vay hỗ trợ DN nhỏ và vừa	16.470	15.592	15.700	95,32
Cho vay doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao	560	470	460	82,14

(Nguồn: Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh Lâm Đồng)

## 11. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ

	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	Tỷ đồng; %	
				(% ) so sánh	
				tháng 3	tháng 4
năm 2024	năm 2024	năm 2024	năm 2024	năm 2024	so với cùng kỳ
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>6.916,3</b>	<b>7.143,1</b>	<b>27.697,1</b>	<b>120,65</b>	<b>116,76</b>
<i>Phân theo ngành hoạt động</i>					
Doanh thu bán lẻ	4.818,1	4.919,1	19.210,3	122,96	119,09
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.194,0	1.249,1	4.950,4	119,56	116,02
Du lịch lữ hành	5,3	5,9	20,5	107,81	113,69
Dịch vụ khác	898,9	969,0	3.515,9	111,44	106,33

## 12. Doanh thu bán lẻ hàng hóa

	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	Tỷ đồng; %	
				(% ) so sánh	
				tháng 3	tháng 4
năm 2024	năm 2024	năm 2024	năm 2024	so với cùng kỳ	so với cùng kỳ
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>4.818,1</b>	<b>4.919,1</b>	<b>19.210,3</b>	<b>122,96</b>	<b>119,09</b>
<i>Phân theo nhóm hàng</i>					
Lương thực, thực phẩm	1.904,2	1.975,5	7.760,3	131,05	129,97
Hàng may mặc	246,7	248,1	1.034,0	114,04	115,93
Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	592,9	614,9	2.602,7	109,39	112,11
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	44,3	45,0	180,5	114,93	118,32
Gỗ và vật liệu xây dựng	763,1	818,0	2.844,0	137,50	131,70
Ô tô các loại	216,1	188,8	706,6	92,37	74,25
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	101,2	98,0	477,8	84,02	95,19
Xăng, dầu các loại	463,4	468,7	1.790,6	115,85	104,32
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	54,2	55,6	228,6	111,59	114,16
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	142,4	131,3	563,7	142,16	136,43
Hàng hóa khác	153,8	135,8	452,6	149,89	125,75
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	135,8	139,4	568,9	115,07	115,95

### 13. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	(%) so sánh	
	tháng 3 năm 2024	tháng 4 năm 2024	4 tháng năm 2024	Tháng 4 năm 2024 so với cùng kỳ	4 tháng năm 2024 so với cùng kỳ
	<i>Tỷ đồng, %</i>				
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>2.098,2</b>	<b>2.224,0</b>	<b>8.486,8</b>	<b>115,85</b>	<b>111,80</b>
<b>Phân theo nhóm ngành hàng</b>					
<b>Dịch vụ lưu trú, ăn uống</b>	<b>1.194,0</b>	<b>1.249,1</b>	<b>4.950,4</b>	<b>119,56</b>	<b>116,02</b>
Dịch vụ lưu trú	212,8	233,3	872,6	121,75	116,40
Dịch vụ ăn uống	981,2	1.015,8	4.077,8	119,07	115,94
<b>Du lịch lữ hành</b>	<b>5,3</b>	<b>5,9</b>	<b>20,5</b>	<b>107,81</b>	<b>113,69</b>
<b>Dịch vụ khác</b>	<b>898,9</b>	<b>969,0</b>	<b>3.515,9</b>	<b>111,44</b>	<b>106,33</b>
Dịch vụ kinh doanh bất động sản	121,1	127,0	482,2	111,25	101,18
Dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ	44,1	45,9	179,6	107,55	105,77
Dịch vụ giáo dục và đào tạo	18,7	19,2	71,3	113,43	106,11
Dịch vụ y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	56,3	61,9	224,6	114,16	104,46
Dịch vụ nghệ thuật, vui chơi và giải trí	543,1	597,5	2.091,5	111,93	107,63
Dịch vụ sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	19,5	20,0	78,4	109,06	106,07
Dịch vụ khác	96,1	97,5	388,3	109,08	107,64
	<i>Lượt khách, ngày khách, %</i>				
<b>Hoạt động dịch vụ lưu trú</b>					
Lượt khách phục vụ - lượt khách	539.065	576.206	2.185.454	118,50	115,61
- Lượt khách ngủ qua đêm	529.824	566.411	2.148.015	118,86	115,81
Khách quốc tế	48.385	47.675	181.981	111,44	115,05
Khách trong nước	481.439	518.736	1.966.034	119,59	115,88
- Lượt khách trong ngày	9.241	9.795	37.439	100,90	105,26
Ngày khách phục vụ - ngày khách	939.288	1.003.138	3.793.878	118,58	115,30
<b>Hoạt động du lịch lữ hành</b>					
Lượt khách phục vụ - lượt khách	3.511	3.998	14.054	103,80	110,91
Ngày khách phục vụ - ngày khách	7.121	8.110	28.429	104,45	111,28

## 14. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ tháng 4 năm 2024

	Tháng 4 năm 2024 so với (%):				Bình quân 4 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc 2019	Tháng 4 năm 2023	Tháng 12 năm 2023	Tháng 3 năm 2024	
<b>CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG</b>	<b>114,84</b>	<b>104,05</b>	<b>99,69</b>	<b>100,13</b>	<b>103,78</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	124,70	106,88	101,45	99,71	106,42
<i>Trong đó:</i> Lương thực	142,46	117,46	100,97	98,56	118,57
Thực phẩm	117,41	102,60	101,02	99,93	101,32
Ăn uống ngoài gia đình	135,65	112,75	103,19	99,97	114,00
Đồ uống và thuốc lá	111,54	101,67	101,07	100,24	101,52
May mặc, mũ nón và giày dép	109,62	101,67	101,16	100,01	101,34
Nhà ở và vật liệu xây dựng	112,81	103,26	101,12	100,23	102,51
Thiết bị và đồ dùng gia đình	110,81	101,24	100,06	100,03	101,70
Thuốc và dịch vụ y tế	103,41	100,16	100,00	100,00	100,19
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ y tế	101,74	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	114,50	107,51	105,64	101,92	105,72
Bưu chính viễn thông	98,01	99,76	100,04	100,00	99,74
Giáo dục	112,77	100,73	79,27	100,00	102,20
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục	112,19	100,38	77,06	100,00	101,90
Văn hoá, giải trí và du lịch	106,09	101,32	100,28	99,76	101,58
Hàng hóa và dịch vụ khác	115,05	107,00	102,57	100,24	106,30
<b>CHỈ SỐ GIÁ VÀNG</b>	<b>205,60</b>	<b>123,93</b>	<b>115,22</b>	<b>106,28</b>	<b>116,04</b>
<b>CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ</b>	<b>107,87</b>	<b>105,93</b>	<b>102,86</b>	<b>101,20</b>	<b>104,05</b>



## 15. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	Tỷ đồng	
				(% ) so sánh	
				tháng 3	tháng 4
năm 2024	năm 2024	năm 2024	năm 2024	so với	so với
				cùng kỳ	cùng kỳ
<b>Tổng số</b>	<b>519,5</b>	<b>490,3</b>	<b>2.076,9</b>	<b>107,69</b>	<b>108,26</b>
Trong đó:					
Đường bộ	469,6	442,3	1.869,0	109,97	110,45
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	0,2	0,2	1,0	58,68	73,47
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	45,6	44,5	189,2	89,35	90,13
Dịch vụ bưu chính, chuyển phát	4,1	3,3	17,7	111,54	118,11
Vận tải hành khách	184,9	183,6	749,4	136,52	123,51
Đường bộ	184,7	183,4	748,4	136,72	123,62
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	0,2	0,2	1,0	58,68	73,47
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	284,9	258,9	1.120,6	96,59	103,11
Đường bộ	284,9	258,9	1.120,6	96,59	103,11
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	45,6	44,5	189,2	89,35	90,13
Bốc xếp	-	-	-	-	-
Kho bãi	45,6	44,5	189,2	89,35	90,13
Hoạt động khác	-	-	-	-	-
Dịch vụ bưu chính, chuyển phát	4,1	3,3	17,7	111,54	118,11

## 16. Vận tải hành khách và hàng hoá

	Thực hiện tháng 3 năm 2024	Ước tính tháng 4 năm 2024	Cộng dồn 4 tháng năm 2024	(%) so sánh	
				Tháng 4 năm 2024 so với cùng kỳ	4 tháng năm 2024 so với cùng kỳ
<b>A. HÀNH KHÁCH</b>					
<b>I. Vận chuyển (Triệu HK)</b>	<b>1,0</b>	<b>1,0</b>	<b>4,1</b>	<b>116,67</b>	<b>109,49</b>
Đường bộ	1,0	1,0	4,1	117,04	109,76
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy <sup>(*)</sup>	...	...	...	58,69	73,51
Hàng không	-	-	-	-	-
<b>II. Luân chuyển (Triệu HK.km)</b>	<b>191,2</b>	<b>190,2</b>	<b>768,1</b>	<b>138,96</b>	<b>124,29</b>
Đường bộ	191,2	190,2	767,9	138,99	124,31
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	...	...	0,2	58,68	73,47
Hàng không	-	-	-	-	-
<b>B. HÀNG HÓA</b>					
<b>I. Vận chuyển (Triệu tấn)</b>	<b>0,7</b>	<b>0,7</b>	<b>2,8</b>	<b>96,47</b>	<b>103,20</b>
Đường bộ	0,7	0,7	2,8	96,47	103,20
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-	-
<b>II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)</b>	<b>154,9</b>	<b>140,4</b>	<b>609,0</b>	<b>97,09</b>	<b>103,86</b>
Đường bộ	154,9	140,4	609,0	97,09	103,86
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-	-

(\*) Khối lượng vận chuyển hành khách đường thủy tháng 4/2024 ước đạt 3,2 nghìn HK và 4 tháng đầu năm 2024 ước đạt 20,8 nghìn HK.

## 17. Một số chỉ tiêu văn hóa, xã hội

	ĐVT	Tháng 4 năm 2024	% so sánh cùng kỳ
<b>1 - Tình hình y tế</b>			
- Bệnh sốt rét	Trường hợp	-	-
- Bệnh sốt xuất huyết	"	191	128,19
- Bệnh phong hiện có	"	112	90,32
- Bệnh lao hiện có	"	322	88,71
- Nhiễm HIV mới	"	19	
Nhiễm HIV tích lũy	"	1.859	103,22
- Nhiễm AIDS mới	"	-	-
Nhiễm AIDS tích lũy	"	289	100,00
- Tử vong do AIDS mới	"	1	-
Tử vong do AIDS tích lũy	"	609	100,50
<b>2- Hoạt động văn hoá</b>			
- Khách tham quan bảo tàng tỉnh, di tích quốc gia (Nhà lao thiếu nhi, di tích khảo cổ Cát Tiên)	Lượt khách	16.733	-
- Lượt bạn đọc tại thư viện tỉnh	"	886	-

## 18. Trật tự, an toàn xã hội

		Thực hiện	Cộng dồn	Tháng 4	4 tháng
	Đơn vị	tháng 4	4 tháng	năm 2024	năm 2024
	tính	năm	năm	so với	so với
		2024	2024	cùng kỳ	cùng kỳ
<b>Tai nạn giao thông</b>					
<b>Tổng số vụ tai nạn giao thông</b>	<b>Vụ</b>	<b>39</b>	<b>187</b>	<b>121,88</b>	<b>127,21</b>
Đường bộ	"	39	187	121,88	127,21
Đường sắt	"	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-
<b>Số người chết</b>	<b>Người</b>	<b>18</b>	<b>73</b>	<b>105,88</b>	<b>82,02</b>
Đường bộ	"	18	73	105,88	82,02
Đường sắt	"	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-
<b>Số người bị thương</b>	<b>Người</b>	<b>36</b>	<b>162</b>	<b>276,92</b>	<b>218,92</b>
Đường bộ	"	36	162	276,92	218,92
Đường sắt	"	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-



**TỔNG CỤC THỐNG KÊ  
CỤC THỐNG KÊ TỈNH LÂM ĐỒNG**

# **MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU ƯỚC THÁNG 4 VÀ 4 THÁNG NĂM 2024 TỈNH LÂM ĐỒNG**



**Lâm Đồng, 04/2024**

# SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

(Vụ Hè Thu năm 2024)

Diện tích lúa gieo trồng vụ Hè Thu (10/4/2024)



Diện tích gieo trồng một số cây ngô, rau, hoa 2023



**270** Ha ↑ **3,85%**



**6.012** Ha ↑ **2,95%**



**700** Ha ↑ **4,95%**

↑ ↓ Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước

Lâm nghiệp, vi phạm lâm luật  
(4 tháng năm 2024)

**456,4** Nghìn ha  
 Giao khoán  
 quản lý bảo vệ rừng

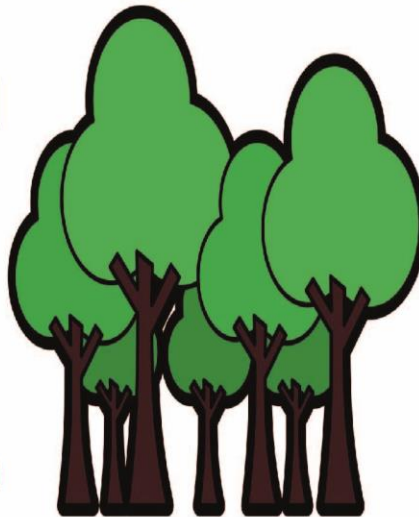
↑ 13,8%

**13.985,3** m<sup>3</sup>  
 Sản lượng gỗ khai thác

↑ 1%

**29.654,8** ster  
 Sản lượng củi khai thác

↓ 0,12%



Vi phạm  
 luật lâm nghiệp

**47** vụ ↓ **34,72%**

Diện tích thiệt hại  
**2,67** ha

Thu nộp ngân sách  
**0,26** tỷ đồng



## CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP (Tháng 4 năm 2024)

Công nghiệp khai khoáng

↑ 4,8%



Công nghiệp chế biến, chế tạo

↑ 7,08%



Sản xuất và phân phối điện

↓ 6,38%



Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý nước thải, rác thải

↑ 5,2%



TOÀN NGÀNH  
CÔNG NGHIỆP

↑ 1,7%

## TÌNH HÌNH ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP (Tháng 4 năm 2024)

125

Doanh nghiệp  
thành lập mới



↓ 8,8%

29

Doanh nghiệp  
quay lại hoạt động



↑ 45%

15

Doanh nghiệp  
giải thể



↓ 28,6%

52

Doanh nghiệp  
tạm ngưng hoạt động



↑ 4%



Tốc độ tăng, giảm so với cùng kỳ năm trước

# VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN THUỘC NGÂN SÁCH DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ THÁNG 4 NĂM 2024

▲▼ Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm 2023

**THÁNG 4 NĂM 2024**

**409,7 tỷ đồng**

**▲ 14,74 %**

**350,9  
tỷ đồng**

Vốn ngân sách Nhà  
nước cấp tỉnh

**▲ 14,09 %**

**58,8  
tỷ đồng**

Vốn ngân sách Nhà  
nước cấp huyện

**▲ 18,78 %**





## THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (Thực hiện đến 30/4/2024)

**Tổng thu**  
4.859,2 Tỷ đồng

▼ 3,77%



**Thu nội địa**  
4.768,5 Tỷ đồng

▼ 3,58%



**Thu từ hoạt động  
xuất, nhập khẩu**  
90,7 Tỷ đồng

▼ 12,8%

**Tổng chi**  
6.419,3 Tỷ đồng

▼ 1,04%



**Chi  
thường xuyên**  
2.838,2 Tỷ đồng

▲ 15,63%



**Chi đầu tư  
phát triển**  
1.070,4 Tỷ đồng

▲ 14,45%

## TÍN DỤNG NGÂN HÀNG TÍNH ĐẾN 30/4/2024 (So với thời điểm 31/12/2023)

103.000 tỷ đồng ▲ 2,62%

**Nguồn vốn huy động**



▲ 2,76%

**101.550 tỷ đồng**  
**Tiền gửi**



176.500 tỷ đồng ▲ 0,01%

**Tổng dư nợ tín dụng**



▲ 0,54%

**134.900 tỷ đồng**  
**Dư nợ ngắn hạn**



▼ 6,63%

**1.450 tỷ đồng**  
**Phát hành giấy tờ có giá**



▼ 1,65%

**41.600 tỷ đồng**  
**Dư nợ trung và dài hạn**

# THƯƠNG MẠI

(Tháng 4 năm 2024)

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng



**7.143,1**  
tỷ đồng  
↑ **20,65%**

Doanh thu bán lẻ  
**4.919,1** tỷ đồng  
↑ **22,96%**



Dịch vụ lưu trú  
**233,3** tỷ đồng  
↑ **21,75%**



Dịch vụ ăn uống  
**1.015,8** tỷ đồng  
↑ **19,07%**



Dịch vụ khác  
**1.021,7** tỷ đồng  
↑ **11,42%**



↑ ↓ Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước



## DU LỊCH

(Tháng 4 năm 2024)

Tổng lượt khách do các cơ sở lưu trú phục vụ

**576,2**  
Nghìn lượt khách  
↑ **18,5%**



Trong đó: Lượt khách ngủ qua đêm  
**566,4** nghìn lượt  
↑ **18,86%**

↑ ↓ Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước

## VẬN TẢI

(Tháng 4 năm 2024)

### VẬN TẢI HÀNH KHÁCH

↑ **16,67%**

**1**  
triệu hành khách



↑ **38,96%**

**190,2**  
triệu hành khách.km

### VẬN TẢI HÀNG HÓA

↓ **3,53%**

**0,7**  
triệu tấn



↓ **2,91%**

**140,4**  
triệu tấn.km

↑ ↓ Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước

## CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG (CPI)

(Tháng 4 năm 2024)



**100,13%**

Tháng 4/2024  
so với tháng 3/2024

**104,05%**

Tháng 4/2024  
so với tháng 4/2023

**103,78%**

Bình quân 4 tháng năm 2024  
so với cùng kỳ

## CHỈ SỐ GIÁ VÀNG & ĐÔ LA MỸ

(Tháng 4 năm 2024)

### CHỈ SỐ GIÁ VÀNG

**106,28%**

Tháng 4/2024 so  
với tháng 3/2024

**123,93%**

Tháng 4/2024 so  
với tháng 4/2023

**116,04%**

Bình quân 4 tháng  
năm 2024 so với  
cùng kỳ



### CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ

**101,20%**

Tháng 4/2024 so  
với tháng 3/2024

**105,93%**

Tháng 4/2024 so  
với tháng 4/2023

**104,05%**

Bình quân 4 tháng  
năm 2024 so với  
cùng kỳ



# MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

(Tháng 4 năm 2024)

## HOẠT ĐỘNG VĂN HÓA



**Tham quan Bảo tàng,  
Di tích nhà lao thiếu nhi,  
Di tích khảo cổ Cát Tiên**  
**16.733 lượt khách**



**Thư viện tỉnh**  
**886 lượt bạn đọc**

## TAI NẠN GIAO THÔNG (Tính từ 15/03/2023 đến 14/04/2024)



**39 Vụ tai nạn**



**36 Người bị thương**



**18 Người chết**